

Số: /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của
các cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Kế hoạch số 21-KH/TU ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Thành ủy Đà Nẵng về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về Kiện toàn Ban chỉ đạo của UBND thành phố Đà Nẵng về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;

Căn cứ Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động số 21-KH/TU của Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng ban hành ngày 10/9/2025 thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số

1078/TTr-SKHCN ngày 28 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số của các cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Khoa học và Công nghệ:

1. Đầu mối chủ trì, triển khai quán triệt, phổ biến, hướng dẫn Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số cho các cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá kết quả chuyên đổi số của các sở, ban, ngành, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Ủy ban nhân dân các phường, xã và các cơ quan Trung ương trên địa bàn thành phố; tổng hợp, báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng phê duyệt công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số hằng năm.

3. Tổ chức xây dựng, cập nhật Phần mềm đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ công tác đánh giá chuyên đổi số trực tuyến.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số của các cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND TP;
- BCĐ phát triển KH, CN, ĐMST, CDS và Đề án 06;
- Công Thông tin điện tử TP Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Quang Bửu

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số của các cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố; quy định trách nhiệm, nhiệm vụ của các cơ quan, địa phương trong quá trình thực hiện đánh giá, xếp hạng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố không có bộ thủ tục hành chính (gọi chung là Sở, ngành).
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn thành phố.
- Ủy ban nhân dân các phường, xã.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

a) Nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước; góp phần nâng cao chỉ số chuyên đổi số của thành phố; góp phần đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả cung cấp thông tin, tiện ích và dịch vụ cho tổ chức, công dân; dẫn dắt phát triển kinh tế số, xã hội số tại thành phố Đà Nẵng.

b) Giúp Ủy ban nhân dân thành phố, lãnh đạo của các cơ quan, địa phương theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý và điều hành.

c) Nâng cao vai trò và trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan, cán bộ chuyên trách CNTT và cán bộ, công chức, viên chức về chuyển đổi số; kịp thời khen thưởng các cơ quan, địa phương điển hình, cá nhân tiêu biểu trong triển khai chuyển đổi số, góp phần xây dựng phong trào thi đua yêu nước trong các cơ quan, địa phương thuộc thành phố Đà Nẵng.

2. Yêu cầu:

Việc đánh giá, xếp hạng phải đảm bảo tính khoa học, công khai, khách quan, chính xác, minh bạch, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả chuyển đổi số cụ thể của từng cơ quan, địa phương.

Chương II

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

Điều 4. Bộ chỉ số đánh giá

Nội dung Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số bao gồm các mục chính như sau:

1. Nhận thức số.
2. Thẻ chế số.
3. Hạ tầng số.
4. Ứng dụng công nghệ số.
5. Dịch vụ công trực tuyến.
6. Nhân lực số.
7. Xã hội số (đối với Ủy ban nhân dân các phường, xã).
8. Điểm thưởng và điểm trừ.

Bộ chỉ số đánh giá theo từng nhóm cơ quan được hướng dẫn tại Phụ lục I, II, III.

Điều 5. Phương pháp, trình tự đánh giá

1. Thu thập, cung cấp số liệu trực tuyến:

Hàng năm, theo thông báo, hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, địa phương tiến hành thu thập số liệu, tài liệu theo Bộ chỉ số đánh giá; cung cấp thông tin, số liệu và tài liệu chứng minh trên Phần mềm đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin (tại địa chỉ <https://danhgiacntt.danang.gov.vn>) chậm nhất 03 ngày trước ngày được kiểm tra, đánh giá.

2. Kiểm tra thực tế:

a) Trên cơ sở số liệu được các cơ quan, địa phương cung cấp, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thành lập Hội đồng đánh giá, Tổ giúp việc để thực hiện công tác đánh giá.

b) Hội đồng đánh giá tổ chức các đoàn kiểm tra thực tế kết quả chuyển đổi số đối với các sở, ngành các cơ quan Trung ương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; thực hiện đánh giá trực tuyến trên Phần mềm đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin đối với Ủy ban nhân dân các phường, xã.

3. Kiểm tra, đánh giá:

a) Các Đoàn kiểm tra căn cứ thông tin, số liệu trên Phần mềm đánh giá, các tài liệu chứng minh, các thông tin, số liệu từ các cơ quan chuyên môn (Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Thanh tra, Công an thành phố...) để tiến hành kiểm tra, đánh giá.

b) Các tài liệu, văn bản dùng để chứng minh số liệu (có hướng dẫn cung cấp cụ thể tại mỗi tiêu chí) phải được chuẩn bị trước và cung cấp cho Đoàn kiểm

tra. Đối với các số liệu, tài liệu mà cơ quan không chuẩn bị và không cung cấp bằng chứng xác minh thì xem như không được tính điểm. Đoàn kiểm tra không xem xét đối với mọi trường hợp bổ sung sau.

c) Đối với các chỉ tiêu không thuộc chức năng, nhiệm vụ, các cơ quan, địa phương cần cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh cho Đoàn kiểm tra để tính đặc thù (không tính vào thang điểm tổng của cơ quan, địa phương).

4. Tổng hợp đánh giá:

a) Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá thực hiện tổng hợp các kết quả kiểm tra, đánh giá từ các Đoàn kiểm tra; phân tích số liệu, dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá, báo cáo Hội đồng đánh giá, xếp hạng.

c) Hội đồng đánh giá, xếp hạng tiến hành họp kiểm tra, rà soát, xử lý các kiến nghị của các cơ quan, địa phương (nếu có), thống nhất kết quả đánh giá, xếp hạng, báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ trình Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng phê duyệt chậm nhất trong Quý I của năm sau năm đánh giá.

Điều 6. Thực hiện xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương được chia thành 04 nhóm đối tượng chính:

- a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố.
- b) Các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố không có bộ thủ tục hành chính.
- c) Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn thành phố.
- d) Ủy ban nhân dân các phường, xã (không kể đặc khu Hoàng Sa).

2. Việc đánh giá, xếp hạng được tính trên cơ sở tổng số điểm của các tiêu chí và xác định theo thứ tự từ cao đến thấp như sau:

- a) Xuất sắc: Từ 90 điểm trở lên.
- b) Tốt: Từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.
- c) Khá: Từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.
- d) Trung bình khá: Từ 60 điểm đến dưới 70 điểm.
- đ) Trung bình: Từ 50 điểm đến dưới 60 điểm.
- e) Yếu: Dưới 50 điểm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã

1. Tổ chức thu thập và cung cấp số liệu một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định tại Bộ chỉ số này; chịu trách nhiệm về số liệu, tài liệu được nhập trên Phần mềm đánh giá và cung cấp cho Đoàn kiểm tra, đánh giá.

Sau khi đã thống nhất số liệu thì không có bất kỳ khiếu nại, khiếu kiện và phản ánh nào liên quan đến các nội dung đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để các Đoàn kiểm tra làm việc trong quá trình khảo sát thực tế, thẩm định số liệu do cơ quan, địa phương cung cấp.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ban, ngành chuyên môn có liên quan

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan Thường trực chung của Ban Chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 và là Cơ quan Thường trực về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số có trách nhiệm:

a) Quán triệt, phổ biến, hướng dẫn Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số cho các cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Tổ chức thành lập Hội đồng, Tổ giúp việc để thực hiện công tác đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số hằng năm.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan tổ chức việc đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương trong năm đánh giá.

d) Theo dõi, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện Bộ chỉ số này.

e) Báo cáo và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số hằng năm; tổ chức hướng dẫn các cơ quan, địa phương khắc phục các tồn tại, hạn chế trong triển khai chuyển đổi số; cập nhật Bộ chỉ số cho phù hợp với yêu cầu và tình hình thực tế, tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành trước ngày 30 tháng 10 hằng năm.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối và bố trí kinh phí để tổ chức các hoạt động đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số vào dự toán kinh phí hoạt động về chuyển đổi số của cơ quan thường trực về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thuộc nguồn sự nghiệp CNTT hằng năm của thành phố.

3. Sở Nội vụ, Thanh tra thành phố, Công an thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin do ngành mình, đơn vị quản lý liên quan đến các chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ số cho Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện công tác đánh giá Bộ chỉ số.

Điều 9. Triển khai thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, thủ trưởng các cơ quan, địa phương và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét sửa đổi, bổ sung Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của thành phố Đà Nẵng cho phù hợp./.

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Áp dụng cho sở, ban, ngành)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Các thông tin, văn bản dùng để xác minh cho số liệu (có hướng dẫn cung cấp cụ thể tại mỗi tiêu chí) phải được chuẩn bị trước và cung cấp đính kèm theo báo cáo cho Hội đồng đánh giá. Đối với các số liệu mà cơ quan không chuẩn bị và không cung cấp bằng chứng xác minh thì xem như không được tính điểm. Hội đồng đánh giá không xem xét đối với mọi trường hợp bổ sung sau.
2. Mỗi phần mềm ứng dụng, hội nghị, hội thảo chỉ được tính điểm 01 lần duy nhất trong toàn bộ Bộ chỉ số (tức là đã tính điểm ở Mục này rồi thì không được tính điểm ở Mục khác).
3. Đối với những tiêu chí hỏi về tỷ lệ: Điền tỷ lệ trong khoảng từ 0% đến 100% vào cột số liệu, tại cột Giải thích chứng minh số liệu ghi rõ cách tính tỷ lệ (số lượng đạt được/Tổng số) và điểm số của các tiêu chí hỏi về tỷ lệ được tính như sau:

$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ đạt được} * \text{Mức điểm tối đa của tiêu chí.}$

4. Thời kỳ báo cáo cung cấp số liệu: Từ 01/01 của năm đánh giá đến 31/12 năm đánh giá (Ví dụ: năm đánh giá là năm 2025 thì thời kỳ báo cáo cung cấp số liệu là từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

5. Nhóm các đơn vị trực thuộc UBND thành phố không có bộ thủ tục hành chính thực hiện đánh giá theo Phụ lục I này và tính điểm đặc thù đối với các tiêu chí liên quan đến thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

CHI TIẾT BỘ CHỈ SỐ

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Giải trình/Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	THÔNG TIN CHUNG						
1	Tên cơ quan						
2	Địa chỉ trang thông tin điện tử						

3	Số lượng đơn vị thuộc/trực thuộc (không kể trường học, bệnh viện)						
4	Số lượng công chức						
5	Số lượng viên chức						
6	Số lượng máy chủ (bao gồm máy chủ vật lý, máy chủ ảo)						
7	Số lượng máy trạm (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay)						
8	Số lượng hệ thống thông tin						
9	Số lượng thủ tục hành chính						
I	NHẬN THỨC SỐ		9				
1	Người đứng đầu cơ quan chủ trì các cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số	- Không tổ chức các cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số: 0 điểm - Có tổ chức cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số có lãnh đạo chủ trì nhưng không phải người đứng đầu: Điểm = 0,5 điểm * số cuộc họp nhưng không quá điểm tối đa - Có tổ chức cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu chủ trì (mỗi cuộc tính: 01 điểm) <i>Không tính cuộc họp thường xuyên như họp giao ban cơ quan,... có lồng ghép nội dung</i>	2		Cung cấp các văn bản, tài liệu liên quan (như giấy mời, email mời họp, thông báo kết luận,...)		

		<i>chuyển đổi số. Có thể được tổ chức chung nội dung với Đề án 06, CCHC, lồng ghép chung hội nghị sơ kết, tổng kết.</i>					
2	Trang thông tin điện tử của cơ quan có chuyên mục tuyên truyền về chuyển đổi số	-Trang TTĐT có chuyên mục về chuyển đổi số và: + Đã đăng tải tối thiểu 10 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 0,5 điểm + Đã đăng tải tối thiểu 20 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 1 điểm - Đã đăng tải tối thiểu 30 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 1,5 điểm - Đã đăng tải tối thiểu 40 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 2 điểm.	2		Cung cấp đường link và số lượng tin bài đã đăng tải		
3	Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, giới thiệu các mô hình, ứng dụng công nghệ số cho CBCCVC và người dân, doanh nghiệp	Điểm = 0,5 * số cuộc họp nhưng không quá điểm tối đa	2		Cung cấp các văn bản, tài liệu liên quan (như kế hoạch tổ chức, giấy mời, hình ảnh, tin bài đăng trên trang thông tin điện tử hoặc		

					Cổng 1022,...)		
4	Có văn bản chỉ đạo đẩy mạnh công tác triển khai chuyển đổi số trong CBCCVC tại cơ quan, đơn vị/ đến các đơn vị, đối tượng quản lý của cơ quan, đơn vị	Có ít nhất 01 văn bản chỉ đạo: 0,5 điểm. Có từ 02 văn bản chỉ đạo trở lên: 01 điểm	1				
5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công do cơ quan, đơn vị cung cấp	- Tỷ lệ hài lòng của tổ chức, công dân, doanh nghiệp 100%: 02 điểm - Tỷ lệ hài lòng của tổ chức, công dân, doanh nghiệp từ 90-100%: 01 điểm - Tỷ lệ hài lòng của tổ chức, công dân, doanh nghiệp dưới 90%: 0 điểm	2				
II	THẺ CHẾ SỐ		11				
2	Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm	- Đã ban hành kế hoạch của năm đánh giá (ban hành trong thời gian 30 kể từ khi Kế hoạch chuyển đổi số thành phố ban hành): 1 điểm- Đã ban hành kế hoạch của năm đánh giá (ban hành sau thời gian 30 ngày kể từ khi Kế hoạch chuyển đổi số thành phố được ban hành): 0,5 điểm- Chưa ban hành: 0 điểm	1		Cung cấp kế hoạch đã ban hành		

2	Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	- Có tổ chức kiểm tra, đánh giá, báo cáo kết quả : 1 điểm; Không thực hiện: 0 điểm. 2. Kết quả đánh giá : - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ từ 90% trở lên: 01 điểm - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ từ 75% đến dưới 90%: 0,75 điểm - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ dưới 50%: 0 điểm - Nếu không ban hành Kế hoạch thì tính 0 điểm. Trong báo cáo phải có số liệu cụ thể số lượng nhiệm vụ; nếu không có số liệu thì không tính điểm	2		Cung cấp văn bản, báo cáo, tài liệu chứng minh kết quả, sản phẩm hoàn thành		
3	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số của thành phố	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số hằng năm của thành phố giao cho cơ quan, đơn vị - Đã hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ, có sản phẩm, kết quả đầu ra: 02 điểm - Hoàn thành mức độ từ 75% đến dưới 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ: 1,5 điểm - Hoàn thành mức độ từ 50% đến dưới 75% các chỉ tiêu, nhiệm vụ: 1 điểm - Chưa hoàn thành hoặc mức độ	2		Cung cấp văn bản, báo cáo, tài liệu chứng minh kết quả, sản phẩm hoàn thành		

		hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ dưới 50%: 0 điểm					
4	Ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi số như: chính sách hỗ trợ chi phí dịch vụ bưu chính công ích; chính sách hỗ trợ chi phí thanh toán trực tuyến; chính sách giảm thời gian xử lý hồ sơ trực tuyến;...	- Mỗi chính sách ban hành được tính 0,5 điểm; - Chính sách đã được áp dụng trong thực tế và có số liệu chứng minh cụ thể: 1 điểm. Tối đa không quá 02 điểm	2		Cung cấp văn bản, tài liệu chứng minh ban hành chính sách và số liệu áp dụng thực tế		
5	Tỷ lệ văn bản góp ý xây dựng văn bản QPPL, văn bản trọng tâm, trọng điểm về phục vụ công tác đẩy mạnh chuyển đổi số thành phố	- Trường hợp thống nhất với dự thảo, cơ quan không có gửi văn bản nhưng có gửi thống nhất qua email vẫn được tính. - Trường hợp gửi văn bản hoặc email trễ hạn so với yêu cầu thì không tính	1		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá (trường hợp khác thì đơn vị có giải trình)		
6	Tỷ lệ báo cáo định kỳ cơ quan đã thực hiện/Tổng số báo cáo định kỳ theo quy định của UBND thành phố	Các báo cáo định kỳ: Báo cáo kết quả chuyển đổi số; Báo cáo Phong trào "Bình dân học vụ số" gắn với "Học tập số"; trong năm đánh giá - Điểm = số lượng báo cáo đã thực hiện/ tổng số báo cáo định kỳ - Văn bản gửi báo cáo trễ hạn so với yêu cầu xem như không gửi báo cáo	1		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá (trường hợp khác thì đơn vị có giải trình)		

7	Tỷ lệ chi ngân sách của cơ quan cho chuyển đổi số	- Tỷ lệ chi cho chuyển đổi số đạt tối thiểu 1% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm; Đạt: 2 điểm; Không đạt: 0 điểm. - Nội dung chi cho chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị bao gồm: + Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo hành thiết bị (máy tính, máy quét, mạng LAN...); cho đường truyền Internet, phí lưu ký phần mềm (hosting)... + Kinh phí cho ứng dụng công nghệ số (Kinh phí dành cho mua sắm phần mềm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng, vận hành, bảo trì hệ thống,...) + Kinh phí cho tuyên truyền, tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số	2		Cung cấp hóa đơn, chứng từ liên quan		
III	HẠ TẦNG SỐ		5				
1	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn/xách tay) có đầu tư hệ điều hành có bản quyền hoặc nguồn mở/Tổng số máy tính của cơ quan	- Chỉ chọn 1 hệ điều hành và tính 1 lần đối với các máy tính có sử dụng nhiều hệ điều hành) - Cơ quan phải cung cấp danh sách những máy tính được trang bị bản quyền hệ điều hành, đơn vị kiểm tra thực hiện đánh giá mẫu, nếu có ít nhất 01 máy trong danh sách không đáp ứng thì đánh giá 0 điểm	2		Cung cấp danh sách máy tính		

2	Máy trạm (máy tính để bàn/xách tay) có sử dụng phần mềm phòng chống mã độc tập trung/Tổng số máy tính	- Đạt 100% thì được 1 điểm, dưới 100% thì 0 điểm- Đối với các máy tính có cấu hình quá thấp không thể cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung thì không tính điểm. Tuy nhiên Cơ quan phải cung cấp danh sách các máy tính có cấu hình thấp cho đoàn kiểm tra; trường hợp không cung cấp hoặc có cung cấp nhưng đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra mẫu và xác nhận cấu hình đảm bảo thì đánh giá 0 điểm	1		Cung cấp danh sách máy tính. (Phối hợp với Công an thành phố để cung cấp số liệu)		
3	Bố trí máy tính cho bộ phận một cửa đảm bảo yêu cầu về năng lực, cấu hình và an toàn thông tin	Kiểm tra tất cả máy tính tại bộ phận một cửa đảm bảo năng lực, cấu hình và an toàn thông tin kết nối với CSDL quốc gia về dân cư theo hướng dẫn của Sở KH&CN (máy tính cài đặt hệ điều hành có bản quyền, cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung, đặt mật khẩu có độ phức tạp cao,...): - 100% máy tính đạt yêu cầu: đạt điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm - Đối với các sở, ban, ngành không có bộ TTHC thì được tính điểm đặc thù	2		- Máy tính đảm bảo cấu hình theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ		
IV	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ		50				

1	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	<i>Hồ sơ được sử dụng để đánh giá bao gồm hồ sơ tại sở, ngành và đơn vị trực thuộc (nếu có). Trường hợp cơ quan không cung cấp TTHC thì không tính tiêu chí này trong thang điểm và thực hiện quy đổi về thang điểm 100</i>	13				
1.1	Tiếp nhận 100% hồ sơ trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Đạt 100%: đạt điểm tối đa, - Dưới 100%: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.2	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý sớm, đúng hạn	- Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn = (Số hồ sơ đã xử lý sớm và đúng hạn + Số hồ sơ đang xử lý trong hạn)/Tổng số hồ sơ tiếp nhận. - Số liệu được xuất trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC, chỉ xem xét các trường hợp hồ sơ trễ hạn do lỗi, sự cố mạng, hệ thống; không xem xét các hồ sơ trễ hạn do lỗi chủ quan của đơn vị được đánh giá. - Đối với các thủ tục do bộ, ngành triển khai, trong trường hợp có quy định riêng về tỉ lệ trễ hạn thì được giảm trừ khỏi tỉ lệ chung khi cung cấp được quy định liên quan - Đạt 100%: 2 điểm; - Đạt từ 95%-dưới 100%:1 điểm;	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

		- Đạt dưới 95%: 0 điểm					
1.3	Số lượng hồ sơ được luân chuyển, xử lý toàn trình trên phần mềm, có đính kèm dự thảo, được Lãnh đạo cơ quan ký số, và kết nối với phần mềm QLVBĐH để ban hành văn bản kết quả giải quyết hồ sơ (ngoại trừ các hồ sơ xác nhận vào đơn hoặc kết quả giải quyết không lấy số từ hệ thống quản lý văn bản điều hành).	Lấy mẫu ít nhất 30 hồ sơ; đếm số hồ sơ không được luân chuyển xử lý toàn trình: - Có 0 hồ sơ: 1 điểm - Có từ 1 đến dưới 5 hồ sơ: 0,5 điểm - Có từ 5 hồ sơ trở lên: 0 điểm;	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa thành phần hồ sơ đầu vào theo quy định	- 100%: 02 điểm - Từ 75% đến dưới 100%: 1,5 điểm - Từ 50% đến dưới 75%: 1 điểm - Từ 25% đến dưới 50%: 0,5 điểm - Dưới 25%: 0 điểm Không tính các thành phần hồ sơ không bắt buộc số hóa theo quy định - Trường hợp thủ tục hành chính thực hiện trên Phần mềm của Bộ ngành và Phần mềm thành phố chưa hỗ trợ chức năng số hóa thành phần hồ sơ thì không tính điểm số lượng hồ sơ này (Cơ quan phải cung cấp danh mục số	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

		lượng hồ sơ)					
1.5	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC trong năm đánh giá được số hóa theo quy định	- Tính Số lượng kết quả giải quyết TTHC đã có trong Kho kết quả /tổng số kết quả giải quyết TTHC - Đạt 100%: chấm tối đa điểm - Từ 75% đến dưới 100%: 0,75 điểm - Từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm - Dưới 50%: 0 điểm	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.6	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực được số hóa	- Tính Số lượng kết quả TTHC đã số hóa /Số kết quả TTHC còn hiệu lực theo Kế hoạch số hóa của cơ quan đã ban hành- Đạt từ 95% trở lên: chấm tối đa điểm- Từ 75% đến dưới 95%: 1,5 điểm- Từ 50% đến dưới 75%: 1 điểm- Từ 30% đến dưới 50%: 0,5 điểm- Dưới 30%: 0 điểm* - Các cơ quan chưa ban hành Kế hoạch số hóa TTHC thì không tính điểm* Không tính các kết quả xác nhận vào đơn	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

1.7	Tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu số và kết quả giải quyết TTHC số trong giải quyết TTHC	- Có ban hành Bộ TTHC theo hướng tái sử dụng dữ liệu số và kết quả TTHC trong Kho TTHC số trong cung cấp TTHC: 0,5 điểm; - Có phát sinh hồ sơ tái sử dụng kết quả TTHC trong Kho TTHC số trong cung cấp TTHC trong năm đánh giá: mỗi dữ liệu số/kết quả TTHC số tái sử dụng được tính 0,5 điểm; tối đa không quá 1,5 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.8	Đã triển khai sử dụng biên lai điện tử cho phí, lệ phí thủ tục hành chính trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Hoàn thành cấu hình và kết nối với hệ thống thông tin giải quyết TTHC: 1 điểm - Không đạt: 0 điểm (Nếu cơ quan không có TTHC có phí, lệ phí thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100)	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2	Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành		13				
2.1	Tỷ lệ văn bản đến (trừ văn bản mật) được nhập trên Phần mềm QLVBDH/Tổng số văn bản đến	- Đạt 100%: đạt điểm tối đa, - Dưới 100%: 0 điểm Không tính văn bản đến vào các ngày lễ, tết	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.2	Tỷ lệ văn bản đi (trừ văn bản mật) được nhập trên Phần mềm QLVBDH/Tổng số văn bản đi	- Đạt 100%: đạt điểm tối đa, - Dưới 100%: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

2.3	Tỷ lệ văn bản đến được Ban Giám đốc và Lãnh đạo Văn phòng của cơ quan trực tiếp bút phê và có ý kiến khi chuyển xử lý trên Phần mềm QLVBDH hoặc lãnh đạo cơ quan lưu kết thúc và không bút phê/Tổng số văn bản đến	Điểm = tỷ lệ x điểm tối đa	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.4	Tỷ lệ văn bản đi có đính kèm dự thảo trên phần mềm khi xử lý đề trình các cấp lãnh đạo/Tổng số văn bản đi	Không tính văn bản được chuyển từ hệ thống giải quyết TTHC trên tổng số văn bản đi	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.5	Tỷ lệ văn bản đến liên thông được văn thư tiếp nhận đúng thời hạn trên phần mềm/Tổng số văn bản được gửi đến liên thông (tính tại văn thư cơ quan)	- Có ít nhất 80% văn bản được nhận trong vòng 04 giờ làm việc, tổng cộng có 100% văn bản được nhận trong vòng 08 giờ làm việc: 2 điểm. - Có từ 70% đến dưới 80% văn bản được nhận trong vòng 04 giờ làm việc, tổng cộng có từ 95% văn bản được nhận trong vòng 08 giờ làm việc: 1,5 điểm. - Có từ 50% đến dưới 70% văn bản được nhận trong vòng 04 giờ làm việc, tổng cộng có từ 95% văn bản được nhận trong vòng 08 giờ làm việc: 1 điểm. - Dưới 50% văn bản được nhận trong vòng 04 giờ làm việc hoặc tổng cộng dưới 95% văn bản	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

		được nhận trong vòng 08 giờ làm việc: 0 điểm.					
2.6	Văn bản đi gửi liên thông trong thành phố	Kiểm tra ít nhất 50 văn bản đi và đếm số lượng văn bản đi không được gửi liên thông đúng quy định (trong nơi nhận có cơ quan sử dụng phần mềm QLVBĐH) - 0 văn bản: 1 điểm - Từ 1-5 văn bản: 0,75 điểm - Từ 6-10 văn bản: 0,5 điểm - Trên 10 văn bản: 0 điểm.	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.7	Văn bản đi gửi liên thông tới các bộ, ngành, địa phương khác	Kiểm tra ít nhất 50 văn bản không được gửi liên thông đếm số lượng văn bản đi không được gửi liên thông đúng quy định (trong nơi nhận có cơ quan có thể gửi theo Trục liên thông văn bản quốc gia) - 0 văn bản: 1 điểm - Từ 1- 5 văn bản: 0,5 điểm - Trên 5 văn bản: 0 điểm.	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

2.8	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc triển khai sử dụng hiệu quả Phần mềm QLVBDH	- Điểm = tỉ lệ số đơn vị gửi liên thông từ 80% trở lên tổng số văn bản đi + tỉ lệ số đơn vị tiếp nhận văn bản liên thông đúng hạn từ 80% trở lên + tỉ lệ đơn vị đính kèm dự thảo phần mềm khi trình phê duyệt từ 80% trở lên (không kể văn bản được chuyển từ phần mềm MCDT)/3*điểm tối đa- Trường hợp không có cơ quan trực thuộc thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100)- Chỉ tính văn bản đi gửi liên thông cho các cơ quan, đơn vị có sử dụng Phần mềm QLVBDH	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.9	Chất lượng lập hồ sơ công việc điện tử trên phần mềm QLVBDH	Sử dụng kết quả đánh giá của Sở Nội vụ	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
3	Ứng dụng chữ ký số văn bản điện tử (cả kết quả TTHC)	<i>Không tính điểm đối với các văn bản không tuân thủ ký số theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP</i>	6				
3.1	Tỷ lệ văn bản đến (bản giấy) được quét lên Phần mềm QLVBDH có chữ ký số của cơ quan	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản bất kỳ trong năm đánh giá (mỗi tháng lấy từ 4-5 văn bản)	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

3.2	Tỷ lệ văn bản đi sử dụng định dạng pdf chuẩn, được ký số lãnh đạo cơ quan và ký số cơ quan hợp lệ	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản đi (trừ các văn bản kết quả TTHC) trong năm đánh giá (mỗi tháng lấy từ 4-5 văn bản) - Đạt trên 98%: 2 điểm - Đạt trên 90%-98%: 1,5 điểm - Đạt trên 80%-90%: 1,0 điểm - Đạt trên 70%: 0,5 điểm - Đạt dưới 70% trở xuống: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
3.3	Tỷ lệ kết quả TTHC được ký số lãnh đạo cơ quan và ký số cơ quan hợp lệ	Lấy mẫu ít nhất 20 kết quả TTHC trong năm đánh giá - Đạt trên 98%: 2 điểm - Đạt từ 90%-98%: 1,5 điểm - Đạt từ 80%-90%: 1,0 điểm - Đạt từ 70%-80%: 0,5 điểm - Đạt dưới 70% trở xuống: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
3.4	Tỷ lệ văn bản đi được ký số cơ quan cùng ngày với ngày phát hành văn bản hoặc trong ngày làm việc tiếp theo	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản bất kỳ trong năm đánh giá (mỗi tháng lấy từ 4-5 văn bản)	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
4	Ứng dụng Góp ý		2				
4.1	Tỷ lệ trả lời đúng, sớm hạn ý kiến của các tổ chức, cá nhân trên Cổng góp ý Đà Nẵng/ Tổng số ý kiến gửi đến	Trường hợp cơ quan không nhận được kiến nghị, phản ánh trong năm thì tính điểm đặc thù	2		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá		
5	Trang thông tin điện tử		5				

5.1	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan.	Đặt banner về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và dẫn tới chuyên mục tư vấn Trung ương, Thành phố (đã cập nhật) về văn bản quy phạm pháp luật. Có đặt banner đúng tiêu chí: 0,25 điểm. Có đặt hoặc đặt nhưng không đúng tiêu chí: 0 điểm	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.2	Đặt banner về "Thủ tục hành chính", "Dịch vụ công trực tuyến" và dẫn tới chuyên mục tương ứng của cơ quan tại Cổng Dịch vụ công quốc gia	- Có đặt banner theo đúng tiêu chí: 0,25 điểm; - Không đặt banner hoặc có đặt banner nhưng không đáp ứng tiêu chí: 0 điểm	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.3	Có chuyên mục đăng thông tin đầy đủ về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Được tính điểm khi đăng tải đầy đủ: Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất; Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.4	Có mục về Thông tin báo chí đặt trên trang chủ và đăng tải các nội dung theo quy định	Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin báo chí của thành phố; thông tin về người phát ngôn gồm: họ và tên, điện thoại, email; các thông cáo báo chí (nếu có)	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		

5.5	Đăng đầy đủ lịch làm việc của cơ quan	Được tính điểm khi đăng trên 50 tuần/năm	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.6	Đăng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và báo cáo 6 tháng, báo cáo năm và kế hoạch, phương hướng trong năm đánh giá	- Có đăng tải đầy đủ: 0,25 điểm - Không đăng tải đầy đủ: 0 điểm	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.7	Tỷ lệ trả lời các phản ánh của cơ quan báo chí và được Sở KH&CN, UBND thành phố đề nghị trả lời	Trường hợp cơ quan không nhận được phản ánh báo chí thì tính điểm đặc thù	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.8	Có chức năng hỗ trợ người khuyết tật (tăng cỡ chữ, đọc văn bản)	- Tăng cỡ chữ : 0,25 điểm - Đọc văn bản: 0,25 điểm Chức năng không hoạt động thì không tính điểm	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.9	Có các tính năng về mạng xã hội (ví dụ: có chức năng chia sẻ bài viết từ Cổng TTĐT đến mạng xã hội)	- Có tính năng mạng xã hội: 0,25 điểm - Không có tính năng hoặc tính năng không hoạt động: 0 điểm	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		

5.10	Trang thông tin điện tử của cơ quan đã kết nối Hệ thống giám sát đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số (EMC) và đã được gắn nhãn tín nhiệm mạng của Bộ Sở KH&CN	- Đã kết nối Hệ thống EMC: 0,5 điểm- Đã được gắn nhãn tín nhiệm mạng: 0,5 điểm	1		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
5.11	Có tích hợp DaNang AI để hỗ trợ tư vấn, hỏi đáp các vấn đề liên quan đến chức năng nhiệm vụ, DVCTT trực tuyến,.. trên Trang TTĐT	Có sử dụng Chat bot/AI để hỗ trợ tư vấn, hỏi đáp các vấn đề liên quan đến chức năng nhiệm vụ, DVCTT trực tuyến,.. trên Trang TTĐT Có tích hợp: 0,5 điểm Không tích hợp: 0 điểm	0.5		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
5.12	Có tích hợp với Cổng thông tin điện tử thành phố	Có tích hợp: 0,5 điểm Không tích hợp: 0 điểm	0.25		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
6	Phần mềm CSDL và Quản lý nhà nước chuyên ngành		7				

6.1	Hiệu quả triển khai, sử dụng phần mềm CSDL và QLNN chuyên ngành	- Phát sinh dữ liệu thường xuyên tại ít nhất 90% phân hệ: 3 điểm - Phát sinh dữ liệu thường xuyên tại ít nhất 70% phân hệ: 2 điểm - Phát sinh dữ liệu thường xuyên tại ít nhất 50% phân hệ: 1 điểm <i>Dữ liệu được tính là phát sinh thường xuyên khi phát sinh tại 02 tháng gần nhất, nếu vì lý do đặc thù chỉ phát sinh tại một số thời điểm trong năm thì phải có phát sinh ít nhất 01 lần trong năm đánh giá, không tính dữ liệu khởi tạo ban đầu để sử dụng phần mềm. Không tính các phân hệ danh mục dùng chung</i>	5		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
6.2	Đã tích hợp, khai thác các dịch vụ của thành phố trên Trục tích hợp thành phố LGSP	Mỗi dịch vụ được tính 0,25 điểm. Tổng điểm không quá điểm tối đa	1		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
6.3	Đã tích hợp, khai thác các dịch vụ của quốc gia trên Trục tích hợp quốc gia NDXP	Mỗi dịch vụ được tính 0,25 điểm. Tổng điểm không quá điểm tối đa. Trường hợp Bộ chưa chia sẻ thì tính điểm đặc thù	1		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
7	Các phần mềm, ứng dụng chuyên ngành đã đầu tư xây dựng		4				
	Hiệu quả sử dụng các phần mềm, ứng dụng chuyên ngành đã đầu tư xây dựng từ nguồn vốn sự nghiệp CNTT	Liệt kê các phần mềm, ứng dụng chuyên ngành được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn sự nghiệp CNTT hoặc đầu tư phát triển	4				

	hoặc đầu tư phát triển trong 05 năm gần nhất. Mỗi phần mềm, ứng dụng được đánh giá như sau: + Phát sinh dữ liệu thường xuyên tại ít nhất 90% phân hệ chức năng nghiệp vụ: 1 điểm + Phát sinh dữ liệu thường xuyên tại ít nhất 70% phân hệ chức năng nghiệp vụ: 0,5 điểm + Phát sinh dữ liệu thường xuyên tại ít nhất 50% phân hệ chức năng nghiệp vụ: 0,25 điểm + Dưới 50% chức năng nghiệp vụ phát sinh dữ liệu hoặc phần mềm không hoạt động tại thời điểm kiểm tra thì không tính điểm Tổng điểm không quá điểm tối đa <i>Dữ liệu được tính là phát sinh thường xuyên khi phát sinh tại 02 tháng gần nhất, nếu vì lý do đặc thù chỉ phát sinh tại một số thời điểm trong năm thì phải có phát sinh ít nhất 01 lần trong năm đánh giá, không tính dữ liệu khởi tạo ban đầu để sử dụng phần mềm. Không tính các phân hệ danh mục dùng chung</i>					
--	---	--	--	--	--	--

V	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	<i>Trường hợp cơ quan không cung cấp thủ tục hành chính thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100. Đối với các tiêu chí không mô tả gì thêm thì được hiểu là tính tại sở ban ngành và các đơn vị trực thuộc có cung cấp thủ tục hành chính (nếu có)</i>	15				
1	Triển khai các giải pháp, biện pháp tuyên truyền dịch vụ công trực tuyến	Mỗi giải pháp 0,5 điểm (trừ các hình thức hội nghị, hội thảo đã tính điểm ở trên). Tối đa không quá 01 điểm	1		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	- 100% dịch vụ công đủ điều kiện đã triển khai trực tuyến toàn trình: Đạt điểm tối đa - Từ 50% đến dưới 100%: Tính điểm theo % tỷ lệ* điểm tối đa - Dưới 50%: 0 điểm	2		Cung cấp danh sách DVCTT một phần, toàn trình		

3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa <i>Không tính các TTHC không có phát sinh hồ sơ trực tiếp</i>	3		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	a = Tổng số hồ sơ TTHC trong năm của cơ quan; b = Tổng số hồ sơ trực tuyến một phần; c = Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa <i>Không tính các TTHC không có phát sinh hồ sơ trực tiếp</i>	4		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
5	Tỷ lệ TTHC có phí, lệ phí được tích hợp, đồng bộ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phí, lệ phí	Nếu cơ quan không có TTHC có phí, lệ phí thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100	2		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		

6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán phí lệ phí, trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số hồ sơ DVCTT có phí, lệ phí	- Nếu cơ quan không có TTHC có phí, lệ phí thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100 - Không tính các TTHC có phí, lệ phí không có phát sinh hồ sơ	2		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
7	Triển khai chính thức tiếp nhận, trả kết quả TTHC qua dịch vụ bưu chính và/hoặc đại lý dịch vụ công trực tuyến	- Có phát sinh từ 100 hồ sơ trở lên: 1 điểm - Có phát sinh từ 50-dưới 100 hồ sơ: 0,75 điểm - Có phát sinh dưới 50 hồ sơ: 0,5 điểm - Chưa triển khai hoặc không phát sinh hồ sơ: 0 điểm Trong trường hợp không phát sinh hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp hoặc áp dụng chỉ trả kết quả trực tuyến hoàn toàn thì không tính điểm tiêu chí này và quy về thang điểm 100	1		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh, tài liệu chứng minh (hợp đồng, chứng từ, danh sách hồ sơ phát sinh,...)		
VI	NHÂN LỰC SỐ		10				
1	Công chức chuyên trách CNTT có trình độ đại học CNTT trở lên	- Có trình độ đại học CNTT trở lên: 1 điểm - Có trình độ cao đẳng CNTT: 0,5 điểm - Chưa bố trí công chức chuyên trách hoặc công chức chuyên trách không đạt trình độ cao	1		Cung cấp quyết định phân công chuyên trách, văn bằng chứng chỉ		

		đăng, đại học trở lên: 0 điểm					
2	Công chức chuyên trách CNTT tham gia đầy đủ các đợt đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về CNTT, chuyển đổi số do cơ quan chuyên trách của Thành phố tổ chức	Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	2		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá		
3	Tỷ lệ CCVCNLD được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	- Số lượng CCVCNLD tham gia bồi dưỡng, tập huấn chuyển đổi số/Số lượng CCVCNLD của đơn vị - Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	2		Cung cấp kế hoạch, giấy mời tổ chức chương trình; số lượng tham dự, hình ảnh, tin bài đăng		
4	Tỷ lệ CCVCNLD tham gia các khóa học trực tuyến chuyển đổi số trên Nền tảng học kỹ năng trực tuyến mở đại trà	Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	3		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá		
5	Số lượng doanh nghiệp, đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực tham dự các đợt tập huấn, hội nghị, hội thảo chuyển đổi số do cơ quan tổ chức	- Có từ 100 doanh nghiệp, đơn vị tham gia: Đạt điểm tối đa - Có từ 50 đến dưới 100 doanh nghiệp: 1,5 điểm - Có từ 10-50 doanh nghiệp: 1 điểm - Có dưới 10 doanh nghiệp: 0 điểm <i>Trường hợp cơ quan không có quản lý doanh nghiệp, tổ chức thì tính điểm đặc thù</i>	2		Cung cấp kế hoạch, giấy mời tổ chức chương trình; số lượng tham dự, hình ảnh, tin bài đăng		
VII	ĐIỂM THUỞNG VÀ						

	ĐIỂM TRỪ						
1	Điểm thưởng						
1.1	CCVCNLD có sáng kiến về CNTT đã được Hội đồng thi đua khen thưởng của đơn vị công nhận và đã áp dụng thực tế	Mỗi sáng kiến được tính 0,5 điểm. Tối đa không quá 1 điểm	1		Cung cấp Quyết định công nhận sáng kiến		
1.2	Cơ quan có chủ trì thực hiện các đề tài khoa học hoặc sáng kiến cấp thành phố liên quan đến ứng dụng CNTT được cấp thẩm quyền ra quyết định công nhận trong năm đánh giá	Mỗi đề tài, sáng kiến được tính 01 điểm. Tối đa 02 điểm	2		Cung cấp các quyết định công nhận		
1.3	Cơ quan hoặc CCVCNLD thuộc cơ quan đạt được những giải thưởng về CNTT cấp Thành phố trở lên trong năm đánh giá.	Mỗi giải thưởng đạt 01 điểm. Tối đa 02 điểm. Không tính bằng khen của UBND thành phố về xếp hạng ứng dụng CNTT/chuyển đổi số trong năm trước đó	2		Cung cấp các quyết định công nhận, bằng khen		
1.4	Cơ quan có triển khai ứng dụng các công nghệ số mới (dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối,...) trong hoạt động nghiệp vụ, chỉ đạo điều hành	Mỗi ứng dụng công nghệ 0,5 điểm, tối đa không quá 02 điểm. Trường hợp 01 ứng dụng có tích hợp nhiều công nghệ thì chỉ tính điểm 01 lần. Chỉ tính điểm cho ứng dụng trong năm đánh giá. Các ứng dụng đã kê khai trong các năm trước không được tính điểm	2		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		

1.5	Cơ quan có triển khai mô hình chuyển đổi số tiêu biểu, có tác động, tính lan tỏa, hiệu quả cao	Mỗi mô hình được tính 01 điểm, tối đa không quá 02 điểm. Chỉ tính điểm đối với mô hình đề xuất mới trong năm đánh giá; không tính điểm các mô hình đã kê khai trong các năm trước Không tính điểm đối với các nhiệm vụ, biện pháp mang tính chất phổ biến, thường xuyên (như hội thi, tờ rơi, video,...) hoặc mô hình do thành phố chỉ đạo triển khai chung (như mô hình Tổ công nghệ số cộng đồng,...)	2		Cung cấp báo cáo số liệu cụ thể về mô hình triển khai. Trường hợp cơ quan không có cung cấp báo cáo với các số liệu cụ thể thì không tính điểm.		
2	Điểm trừ						
2.1	Không có đề xuất chương trình, dự án ứng dụng CNTT hàng năm		1				
2.2	Được bố trí kinh phí trong Đề án thành phố thông minh, Đề án Chuyển đổi số nhưng không thực hiện hoặc thực hiện chậm tiến độ, hủy dự án	Mỗi dự án trừ 2 điểm	4				

2.3	Trang thông tin điện tử thuộc diện Trang thông tin điện tử tổng hợp: không chưa có giấy phép hoạt động hoặc giấy phép hết hạn; Đăng các thông tin không đúng, vi phạm theo quy định của pháp luật nhà nước hiện hành	Mỗi nội dung không có (bắt buộc), trừ 0,5 điểm	1				
2.4	Có triển khai chương trình, dự án ứng dụng CNTT từ nguồn ngân sách Nhà nước (ứng dụng có gắn kết với Hệ thống thông tin CQĐT) nhưng không gửi Sở KH&CN tham gia ý kiến phương án giải pháp kỹ thuật.		1				
2.5	Vi phạm quy định của UBND thành phố Đà Nẵng về việc nghiêm cấm sử dụng hộp thư điện tử công cộng trong hoạt động công vụ của các cơ quan, cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng Ví dụ: công bố hộp thư điện tử công cộng sử dụng trong các văn bản hành chính, công bố trên website,...		1				

2.6	Không khắc phục kịp thời sự cố an toàn thông tin, lỗ hổng bảo mật đối với máy tính, hệ thống thông tin của cơ quan khi có thông báo, hướng dẫn của các cơ quan chuyên trách về ATTT	- Không hoàn thành xử lý theo thời hạn quy định: trừ 1 điểm - Không có văn bản hướng dẫn cho CBCCVC của cơ quan và không Cc cho Sở KH&CN: trừ 0,5 điểm - Không phản hồi kết quả xử lý bằng văn bản gửi Sở KH&CN: trừ 0,5 điểm	2					
2.7	Được UBND thành phố cấp kinh phí trong nguồn sự nghiệp CNTT nhưng:							
	<i>- Không sử dụng kinh phí, không triển khai dự án và không thông báo đề nghị hủy theo quy định để chuyển chương trình, dự án: trừ 3 điểm</i>							
	<i>- Không thực hiện quy trình gửi Sở KH&CN góp ý, thẩm định dự án theo quy định: trừ 2 điểm</i>							
	<i>Không báo cáo về Sở KH&CN việc không triển khai dự án/thực hiện chậm trong năm/ hủy kinh phí: trừ 1 điểm</i>							

2.8	Đăng ký chương trình, dự án ứng dụng và phát triển CNTT cho năm tiếp theo chậm so với thời hạn quy định		1				
2.9	Quản lý, sử dụng chữ ký số không đúng quy định (giao chữ ký số cho cá nhân khác sử dụng, không quản lý theo chế độ Mật,...). Kiểm tra thực tế lãnh đạo được cấp chữ ký số nhưng không trực tiếp ký: trừ 1 điểm mỗi lãnh đạo cấp trưởng, phó)	Theo số LĐ CQ	1				
2.10	Có cán bộ chuyển công tác, nghỉ hưu, thôi việc nhưng chậm bàn giao chữ ký số cho Sở KH&CN, thông báo hủy email công vụ (trễ từ 1 tháng trở lên kể từ ngày có hiệu lực chuyển công tác, nghỉ hưu, thôi việc)		1				
2.11	Trễ hạn hoặc không cung cấp đầy đủ thông tin của Phiếu số liệu đánh giá chỉ số ứng dụng CNTT năm đánh giá.		1				
	TỔNG ĐIỂM		100				

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Áp dụng cho cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn thành phố)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Các thông tin, văn bản dùng để xác minh cho số liệu (có hướng dẫn cung cấp cụ thể tại mỗi tiêu chí) phải được chuẩn bị trước và cung cấp đính kèm theo báo cáo cho Hội đồng đánh giá. Đối với các số liệu mà cơ quan không chuẩn bị và không cung cấp bằng chứng xác minh thì xem như không được tính điểm. Hội đồng đánh giá không xem xét đối với mọi trường hợp bổ sung sau.
2. Mỗi phần mềm ứng dụng chỉ được tính điểm 01 lần duy nhất trong toàn bộ Bộ chỉ số (tức là đã tính điểm ở Mục này rồi thì không được tính điểm ở Mục khác).
3. Đối với những tiêu chí hỏi về tỷ lệ: Điền tỷ lệ trong khoảng từ 0% đến 100% vào cột số liệu, tại cột Giải thích chứng minh số liệu ghi rõ cách tính tỷ lệ (số lượng đạt được/Tổng số) và điểm số của các tiêu chí hỏi về tỷ lệ được tính như sau:
$$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ đạt được} * \text{Mức điểm tối đa của tiêu chí.}$$
4. Thời kỳ báo cáo cung cấp số liệu: Từ 01/01 của năm đánh giá đến 31/12 năm đánh giá (Ví dụ: năm đánh giá là năm 2025 thì thời kỳ báo cáo cung cấp số liệu là từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

CHI TIẾT BỘ CHỈ SỐ

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Giải trình/Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	THÔNG TIN CHUNG						
1	Tên cơ quan						
2	Địa chỉ trang thông tin điện tử						
3	Số lượng đơn vị thuộc/trực thuộc (không						

	kể trường học, bệnh viện)						
4	Số lượng công chức						
5	Số lượng viên chức						
6	Số lượng máy chủ (bao gồm máy chủ vật lý, máy chủ ảo)						
7	Số lượng máy trạm (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay)						
8	Số lượng hệ thống thông tin						
9	Số lượng thủ tục hành chính						
I	NHẬN THỨC SỐ		9				
1	Người đứng đầu cơ quan chủ trì các cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số	- Không tổ chức các cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số: 0 điểm - Có tổ chức cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số có lãnh đạo chủ trì nhưng không phải người đứng đầu: Điểm = 0,5 điểm * số cuộc họp nhưng không quá điểm tối đa - Có tổ chức cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu chủ trì (mỗi cuộc tính: 01 điểm) <i>Không tính cuộc họp thường xuyên như họp giao ban cơ quan,... có lồng ghép nội dung chuyển đổi số. Có thể được tổ chức chung nội dung với Đề án 06, CCHC, lồng ghép chung hội</i>	2		Cung cấp các văn bản, tài liệu liên quan (như giấy mời, email mời họp, thông báo kết luận,...)		

		<i>ng nghị sơ kết, tổng kết.</i>					
2	Trang thông tin điện tử của cơ quan có chuyên mục tuyên truyền về chuyển đổi số	-Trang TTĐT có chuyên mục về chuyển đổi số và: + Đã đăng tải tối thiểu 10 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 0,5 điểm + Đã đăng tải tối thiểu 20 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 1 điểm - Đã đăng tải tối thiểu 30 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 1,5 điểm - Đã đăng tải tối thiểu 40 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 2 điểm.	2		Cung cấp đường link và số lượng tin bài đã đăng tải		
3	Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, giới thiệu các mô hình, ứng dụng công nghệ số cho CBCCVC và người dân, doanh nghiệp	Điểm = 0,5 * số cuộc họp nhưng không quá điểm tối đa	2		Cung cấp các văn bản, tài liệu liên quan (như kế hoạch tổ chức, giấy mời, hình ảnh, tin bài đăng trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng 1022,...)		
4	Có văn bản chỉ đạo đẩy mạnh công tác triển khai chuyển đổi số trong CBCCVC tại cơ quan, đơn vị/ đến các đơn vị, đối tượng quản lý của cơ quan, đơn vị	Có ít nhất 01 văn bản chỉ đạo:0,5 điểm. Có từ 02 văn bản chỉ đạo trở lên: 01 điểm	1				

5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công do cơ quan, đơn vị cung cấp	- Tỷ lệ hài lòng của tổ chức, công dân, doanh nghiệp 100%: 02 điểm - Tỷ lệ hài lòng của tổ chức, công dân, doanh nghiệp từ 90-100%: 01 điểm - Tỷ lệ hài lòng của tổ chức, công dân, doanh nghiệp dưới 90%: 0 điểm	2				
II	THẺ CHẾ SÔ		13				
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hàng năm (hoặc áp dụng của cơ quan ngành dọc Trung ương)	- Đã ban hành (trước 30/4) : 2 điểm - Đã ban hành (sau 30/4): 1 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm	1		Cung cấp kế hoạch đã ban hành		
2	Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của cơ quan	- Có tổ chức kiểm tra, đánh giá, báo cáo kết quả : 1 điểm; Không thực hiện: 0 điểm. 2. Kết quả đánh giá : - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ từ 90% trở lên: 01 điểm - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ từ 75% đến dưới 90%: 0,75 điểm - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ dưới 50%: 0 điểm Nếu không ban hành Kế hoạch thì tính 0 điểm. Trong báo cáo phải có số liệu cụ thể số lượng nhiệm vụ; nếu không có số liệu thì không tính điểm	2		Cung cấp văn bản, báo cáo, tài liệu chứng minh kết quả, sản phẩm hoàn thành		

3	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ giao tại Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của thành phố	- Đã hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ, có sản phẩm, kết quả đầu ra: 2 điểm - Hoàn thành mức độ từ 75% đến dưới 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ: 1,5 điểm - Hoàn thành mức độ từ 50% đến dưới 75% các chỉ tiêu, nhiệm vụ: 1 điểm - Chưa hoàn thành hoặc mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ dưới 50%: 0 điểm	2		Cung cấp văn bản, báo cáo, tài liệu chứng minh kết quả, sản phẩm hoàn thành		
4	Ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi số như: chính sách hỗ trợ chi phí dịch vụ bưu chính công ích; chính sách hỗ trợ chi phí thanh toán trực tuyến; chính sách giảm thời gian xử lý hồ sơ trực tuyến;...	- Mỗi chính sách ban hành được tính 0,5 điểm; - Chính sách đã được áp dụng trong thực tế và có số liệu chứng minh cụ thể: 1 điểm. Tối đa không quá 02 điểm	2		Cung cấp văn bản, tài liệu chứng minh ban hành chính sách và số liệu áp dụng thực tế		
5	Tỷ lệ văn bản góp ý của cơ quan trên tổng số văn bản đề nghị góp ý về CNTT, chuyển đổi số	- Trường hợp thống nhất với dự thảo, cơ quan không có gửi văn bản nhưng có gửi thống nhất qua email vẫn được tính. - Trường hợp gửi văn bản hoặc email trễ hạn so với yêu cầu thì không tính	1		Cung cấp văn bản/email góp ý		

6	Tỷ lệ báo cáo định kỳ cơ quan đã thực hiện/Tổng số báo cáo định kỳ theo quy định của UBND thành phố.	- Báo cáo định kỳ bao gồm: báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số thành phố; báo cáo kết quả triển khai Phong trào "Bình dân học vụ số" - Điểm = số lượng báo cáo đã thực hiện/ tổng số báo cáo định kỳ - Văn bản gửi báo cáo trễ hạn so với yêu cầu xem như không gửi báo cáo	1		Cung cấp văn bản báo cáo		
7	Tỷ lệ chi ngân sách của cơ quan cho chuyển đổi số	- Tỷ lệ chi cho chuyển đổi số đạt tối thiểu 1% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm; Đạt: 2 điểm; Không đạt: 0 điểm. - Nội dung chi cho chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị bao gồm: + Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo hành thiết bị (máy tính, máy quét, mạng LAN...); cho đường truyền Internet, phí lưu ký phần mềm (hosting)... + Kinh phí cho ứng dụng công nghệ số (Kinh phí dành cho mua sắm phần mềm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng, vận hành, bảo trì hệ thống,...) + Kinh phí cho tuyên truyền, tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số	2		Cung cấp hóa đơn, chứng từ liên quan		

8	Xây dựng các chính sách ứng dụng CNTT, chuyển đổi số để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp thúc đẩy phát triển kinh tế số	01 chính sách ứng dụng CNTT, CDS hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp thúc đẩy phát triển kinh tế số: 01 điểm.	2				
III	HẠ TẦNG SỐ		5				
1	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn/xách tay) có đầu tư hệ điều hành có bản quyền hoặc nguồn mở/Tổng số máy tính của cơ quan	- Chỉ chọn 1 hệ điều hành và tính 1 lần đối với các máy tính có sử dụng nhiều hệ điều hành) - Cơ quan phải cung cấp danh sách những máy tính được trang bị bản quyền hệ điều hành, đơn vị kiểm tra thực hiện đánh giá mẫu, nếu có ít nhất 01 máy trong danh sách không đáp ứng thì đánh giá 0 điểm	2		Cung cấp danh sách máy tính		
2	Máy trạm (máy tính để bàn/xách tay) có sử dụng phần mềm phòng chống mã độc tập trung/Tổng số máy tính	- Đạt 100% thì được 1 điểm, dưới 100% thì 0 điểm - Đối với các máy tính có cấu hình quá thấp không thể cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung thì không tính điểm. Tuy nhiên Cơ quan phải cung cấp danh sách các máy tính có cấu hình thấp cho đoàn kiểm tra; trường hợp không cung cấp hoặc có cung cấp nhưng đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra mẫu và xác nhận cấu hình đảm bảo thì đánh giá 0 điểm	1		Cung cấp danh sách máy tính. (Phối hợp với Công an thành phố để cung cấp số liệu)		

3	Bố trí máy tính cho bộ phận một cửa đảm bảo yêu cầu về năng lực, cấu hình và an toàn thông tin	Kiểm tra tất cả máy tính tại bộ phận một cửa đảm bảo năng lực, cấu hình và an toàn thông tin kết nối với CSDL quốc gia về dân cư theo hướng dẫn của Sở KH&CN (máy tính cài đặt hệ điều hành có bản quyền, cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung, đặt mật khẩu có độ phức tạp cao,...): - 100% máy tính đạt yêu cầu: đạt điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm - Đối với các sở, ban, ngành không có bộ TTHC thì được tính điểm đặc thù	2		- Máy tính đảm bảo cấu hình theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ		
IV	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ		45				
1	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	<i>Hồ sơ được sử dụng để đánh giá bao gồm hồ sơ tại sở, ngành và đơn vị trực thuộc (nếu có). Trường hợp cơ quan không cung cấp TTHC thì không tính tiêu chí này trong thang điểm và thực hiện quy đổi về thang điểm 100</i>	14				
1.1	Tiếp nhận 100% hồ sơ trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Đạt 100%: đạt điểm tối đa, - Dưới 100%: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

1.2	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý sớm, đúng hạn	- Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn = (Số hồ sơ đã xử lý sớm và đúng hạn + Số hồ sơ đang xử lý trong hạn)/Tổng số hồ sơ tiếp nhận. - Số liệu được xuất trên Phần mềm một cửa điện tử, chỉ xem xét các trường hợp hồ sơ trễ hạn do lỗi, sự cố mạng, hệ thống; không xem xét các hồ sơ trễ hạn do lỗi chủ quan của đơn vị được đánh giá. - Đối với các thủ tục do bộ, ngành triển khai, trong trường hợp có quy định riêng về tỉ lệ trễ hạn thì được giảm trừ khỏi tỉ lệ chung khi cung cấp được quy định liên quan - Đạt 100%: 2 điểm; - Đạt từ 95%-dưới 100%: 1 điểm; - Đạt dưới 95%: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.3	Số lượng hồ sơ được luân chuyển, xử lý toàn trình trên phần mềm, có đính kèm dự thảo, được Lãnh đạo cơ quan ký số, và kết nối với phần mềm QLVBĐH để ban hành văn bản kết quả giải quyết hồ sơ (ngoại trừ các hồ sơ xác nhận vào đơn hoặc kết quả giải quyết không lấy số từ hệ thống quản lý văn bản điều hành).	Lấy mẫu ít nhất 30 hồ sơ; đếm số hồ sơ không được luân chuyển xử lý toàn trình: - Có 0 hồ sơ: 1 điểm - Có từ 1 đến dưới 5 hồ sơ: 0,5 điểm - Có từ 5 hồ sơ trở lên: 0 điểm;	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

1.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa thành phần hồ sơ đầu vào theo quy định	- 100%: 02 điểm - Từ 75% đến dưới 100%: 1,5 điểm - Từ 50% đến dưới 75%: 1 điểm - Từ 25% đến dưới 50%: 0,5 điểm - Dưới 25%: 0 điểm Không tính các thành phần hồ sơ không bắt buộc số hóa theo quy định - Trường hợp thủ tục hành chính thực hiện trên Phần mềm của Bộ ngành và Phần mềm thành phố chưa hỗ trợ chức năng số hóa thành phần hồ sơ thì không tính điểm số lượng hồ sơ này (Cơ quan phải cung cấp danh mục số lượng hồ sơ)	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.5	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC trong năm đánh giá được số hóa theo quy định	- Tính Số lượng kết quả giải quyết TTHC đã có trong Kho kết quả /tổng số kết quả giải quyết TTHC - Đạt 100%: chấm tối đa điểm - Từ 75% đến dưới 100%: 0,75 điểm - Từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm - Dưới 50%: 0 điểm	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

1.6	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực được số hóa	- Tính Số lượng kết quả TTHC đã số hóa /Số kết quả TTHC còn hiệu lực theo Kế hoạch số hóa của cơ quan đã ban hành - Đạt từ 95% trở lên: chấm tối đa điểm - Từ 75% đến dưới 95%: 1,5 điểm - Từ 50% đến dưới 75%: 1 điểm - Từ 30% đến dưới 50%: 0,5 điểm - Dưới 30%: 0 điểm * Các cơ quan chưa ban hành Kế hoạch số hóa TTHC thì không tính điểm * Không tính các kết quả xác nhận vào đơn	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.7	Tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu số và kết quả giải quyết TTHC số trong giải quyết TTHC	- Có ban hành Bộ TTHC theo hướng tái sử dụng dữ liệu số và kết quả TTHC trong Kho TTHC số trong cung cấp TTHC: 0,5 điểm; - Có phát sinh hồ sơ tái sử dụng kết quả TTHC trong Kho TTHC số trong cung cấp TTHC trong năm đánh giá: mỗi dữ liệu số/kết quả TTHC số tái sử dụng được tính 0,5 điểm; tối đa không quá 1,5 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.8	Đã triển khai sử dụng biên lai điện tử cho phí, lệ phí thủ tục hành chính trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Hoàn thành cấu hình và kết nối với hệ thống thông tin giải quyết TTHC: 1 điểm - Không đạt: 0 điểm (Nếu cơ quan không có TTHC có phí, lệ phí thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100)	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

2	Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành		12				
2.1	Tỷ lệ văn bản đến (trừ văn bản mật) được nhập trên Phần mềm QLVBĐH/Tổng số văn bản đến	- Đạt 100%: đạt điểm tối đa, - Dưới 100%: 0 điểm Không tính văn bản đến vào các ngày lễ, tết	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.2	Tỷ lệ văn bản đi (trừ văn bản mật) được nhập trên Phần mềm QLVBĐH/Tổng số văn bản đi	- Đạt 100%: đạt điểm tối đa, - Dưới 100%: 0 điểm	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.3	Tỷ lệ văn bản đến được Ban Giám đốc và Lãnh đạo Văn phòng của cơ quan trực tiếp bút phê và có ý kiến khi chuyển xử lý trên Phần mềm QLVBĐH hoặc lãnh đạo cơ quan lưu kết thúc và không bút phê/Tổng số văn bản đến		2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.4	Tỷ lệ văn bản đi có đính kèm dự thảo trên phần mềm khi xử lý để trình các cấp lãnh đạo/Tổng số văn bản đi	- Từ 50% văn bản đi có đính kèm dự thảo: 3 điểm - Từ 30% đến dưới 50% văn bản đi có đính kèm dự thảo: 2 điểm - Từ 10% đến dưới 30% văn bản đi có đính kèm dự thảo: 1 điểm - Dưới 10%: 0 điểm	3		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

2.5	Văn bản đi gửi liên thông tới các bộ, ngành, địa phương khác	Kiểm tra ít nhất 50 văn bản không được gửi liên thông đếm số lượng văn bản đi không được gửi liên thông đúng quy định (trong nơi nhận có cơ quan có thể gửi theo Trục liên thông văn bản quốc gia) - 0 văn bản: 3 điểm - Từ 1-5 văn bản: 2 điểm - Từ 6-10 văn bản: 1 điểm - Trên 10 văn bản: 0 điểm.	3		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.6	Lập hồ sơ công việc điện tử	- Phần mềm QLVBDH không có chức năng lập hồ sơ công việc điện tử: 0 điểm - Phần mềm có chức năng nhưng chưa phát sinh hồ sơ: 1 điểm - Phần mềm có chức năng và đã phát sinh hồ sơ: 2 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
3	Ứng dụng chữ ký số	<i>Không tính điểm đối với các văn bản không tuân thủ ký số theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP</i>	11				
3.1	Tỷ lệ văn bản đến (bản giấy) lên Phần mềm QLVBDH có chữ ký số của cơ quan	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản đi trong năm đánh giá (mỗi tháng lấy từ 4-5 văn bản)	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
	Tỷ lệ văn bản đi có chữ ký số cơ quan	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản đi trong năm đánh giá (mỗi tháng lấy từ 4-5 văn bản)	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

3.2	Tỷ lệ văn bản đi sử dụng định dạng pdf chuẩn, được ký số lãnh đạo cơ quan và ký số cơ quan hợp lệ	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản đi (trừ các văn bản kết quả TTHC) trong năm đánh giá (mỗi tháng lấy từ 4-5 văn bản)	3		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
3.3	Tỷ lệ kết quả TTHC được ký số lãnh đạo cơ quan và ký số cơ quan hợp lệ	Lấy mẫu ít nhất 20 kết quả TTHC trong năm đánh giá - Đạt trên 98%: 2 điểm - Đạt từ 90%-98%: 1,5 điểm - Đạt từ 80%-90%: 1,0 điểm - Đạt từ 70%-80%: 0,5 điểm - Đạt dưới 70% trở xuống: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
3.4	Tỷ lệ văn bản đi được ký số cơ quan cùng ngày với ngày phát hành văn bản hoặc trong ngày làm việc tiếp theo	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản đi trong năm đánh giá	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
4	Trang thông tin điện tử		5				
4.1	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan.	Đặt banner về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và dẫn tới chuyên mục tư vấn Trung ương, Thành phố (đã cập nhật) về văn bản quy phạm pháp luật. Có đặt banner đúng tiêu chí: 0,25 điểm. Có đặt hoặc đặt nhưng không đúng tiêu chí: 0 điểm	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
4.2	Đặt banner về "Thủ tục hành chính", "Dịch vụ công trực tuyến" và dẫn tới chuyên mục tương ứng của cơ quan tại Cổng	- Có đặt banner theo đúng tiêu chí: 0,25 điểm; - Không đặt banner hoặc có đặt bannner nhưng không đáp ứng tiêu chí: 0 điểm	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		

	Dịch vụ công quốc gia						
4.3	Có chuyên mục đăng thông tin đầy đủ về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Được tính điểm khi đăng tải đầy đủ: Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất; Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
4.4	Có mục về Thông tin báo chí đặt trên trang chủ và đăng tải các nội dung theo quy định	Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin báo chí của thành phố; thông tin về người phát ngôn gồm: họ và tên, điện thoại, email; các thông cáo báo chí (nếu có)	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
4.5	Đăng đầy đủ lịch làm việc của cơ quan	Được tính điểm khi đăng trên 50 tuần/năm	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
4.6	Đăng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và báo cáo 6 tháng, báo cáo năm và kế hoạch, phương hướng trong năm đánh giá	- Có đăng tải đầy đủ: 0,25 điểm - Không đăng tải đầy đủ: 0 điểm	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
4.7	Tỷ lệ trả lời các phản ánh của cơ quan báo chí và được Sở KH&CN, UBND thành phố đề nghị trả lời	Trường hợp cơ quan không nhận được phản ánh báo chí thì tính điểm đặc thù	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		

4.8	Có chức năng hỗ trợ người khuyết tật (tăng cỡ chữ, đọc văn bản)	- Tăng cỡ chữ : 0,25 điểm - Đọc văn bản: 0,25 điểm Chức năng không hoạt động thì không tính điểm	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
4.9	Có các tính năng về mạng xã hội (ví dụ: có chức năng chia sẻ bài viết từ Cổng TTĐT đến mạng xã hội)	- Có tính năng mạng xã hội: 0,25 điểm - Không có tính năng hoặc tính năng không hoạt động: 0 điểm	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
4.10	Trang thông tin điện tử của cơ quan đã kết nối Hệ thống giám sát đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số (EMC) và đã được gắn nhãn tín nhiệm mạng của Bộ Sở KH&CN	- Đã kết nối Hệ thống EMC: 0,5 điểm - Đã được gắn nhãn tín nhiệm mạng: 0,5 điểm	1		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
4.11	Có tích hợp DaNang AI để hỗ trợ tư vấn, hỏi đáp các vấn đề liên quan đến chức năng nhiệm vụ, DVCTT trực tuyến,.. trên Trang TTĐT	Có sử dụng Chat bot/AI để hỗ trợ tư vấn, hỏi đáp các vấn đề liên quan đến chức năng nhiệm vụ, DVCTT trực tuyến,.. trên Trang TTĐT Có tích hợp: 0,5 điểm Không tích hợp: 0 điểm	0.5		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
4.12	Có tích hợp với Cổng thông tin điện tử thành phố	Có tích hợp: 0,5 điểm Không tích hợp: 0 điểm	0.25		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
5	Phần mềm CSDL ứng dụng chuyên ngành		3				

5.1	Số lượng phần mềm (bao gồm ứng dụng di động) được xây dựng mới, nâng cấp hoặc được Bộ ngành triển khai mới, đã chính thức sử dụng trong năm đánh giá (không tính website, dịch vụ công trực tuyến và các phần mềm có chức năng tương tự các phần mềm đã có mục riêng chấm điểm)	Mỗi phần mềm 01 điểm. Mục này tối đa không quá 3 điểm	3		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
V	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	<i>Trường hợp cơ quan không cung cấp thủ tục hành chính thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100.</i>	18				
1	Triển khai các giải pháp, biện pháp tuyên truyền dịch vụ công trực tuyến.	Mỗi giải pháp 0,5 điểm. Tối đa không quá 02 điểm Các giải pháp truyền thông đã kê khai trong các mục khác (như tập huấn,...) thì không tính điểm	2				
2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	- 100% dịch vụ công đủ điều kiện đã triển khai trực tuyến toàn trình: Đạt điểm tối đa - Từ 50% đến dưới 100%: Tính điểm theo % tỷ lệ*điểm tối đa - Dưới 50%: 0 điểm	3		Cung cấp danh sách DVCTT một phần, toàn trình		

3	Tỷ lệ thủ tục dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa <i>Không tính các TTHC không có phát sinh hồ sơ trực tiếp</i>	4		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	a = Tổng số hồ sơ TTHC trong năm của cơ quan; b = Tổng số hồ sơ trực tuyến một phần; c = Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa <i>Không tính các TTHC không có phát sinh hồ sơ trực tiếp</i>	4		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
5	Tỷ lệ TTHC có phí, lệ phí được tích hợp, đồng bộ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phí, lệ phí	Nếu cơ quan không có TTHC có phí, lệ phí thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100	2		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		

6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán phí lệ phí, trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, trên tổng số hồ sơ DVCTT có phí, lệ phí	- Nếu cơ quan không có TTHC có phí, lệ phí thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100 - Không tính các TTHC có phí, lệ phí không có phát sinh hồ sơ	2		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
7	Triển khai chính thức tiếp nhận, trả kết quả TTHC qua dịch vụ bưu chính và/hoặc đại lý dịch vụ công trực tuyến	- Có phát sinh từ 50 hồ sơ trở lên: 1 điểm - Có phát sinh dưới 50 hồ sơ: 0,5 điểm - Chưa triển khai hoặc không phát sinh hồ sơ: 0 điểm Trong trường hợp không phát sinh hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp hoặc áp dụng chỉ trả kết quả trực tuyến hoàn toàn thì không tính điểm tiêu chí này và quy về thang điểm 100	1		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
VI	NHÂN LỰC SỐ		10				
1	Công chức chuyên trách CNTT có trình độ đại học CNTT trở lên	- Có trình độ đại học CNTT trở lên: 1 điểm - Có trình độ cao đẳng CNTT: 0,5 điểm - Chưa bố trí công chức chuyên trách hoặc công chức chuyên trách không đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên: 0 điểm	1		Cung cấp quyết định phân công chuyên trách, văn bằng chứng chỉ		
2	Công chức chuyên trách CNTT tham gia đầy đủ các đợt đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về CNTT, chuyển đổi số do cơ quan	Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	2		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá		

	chuyên trách của Thành phố tổ chức						
3	Tỷ lệ CCVCNLD được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Số lượng CCVCNLD tham gia bồi dưỡng, tập huấn chuyển đổi số/Số lượng CCVCNLD của đơn vị	2		Cung cấp kế hoạch, giấy mời tổ chức chương trình; số lượng tham dự, hình ảnh, tin bài đăng		
4	Tỷ lệ CCVCNLD tham gia các khóa học trực tuyến chuyển đổi số trên Nền tảng học kỹ năng trực tuyến mở đại trà	Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	3		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá		
5	Số lượng doanh nghiệp, đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực tham dự các đợt tập huấn, hội nghị, hội thảo chuyển đổi số do cơ quan tổ chức	- Có từ 100 doanh nghiệp, đơn vị tham - Có từ 100 doanh nghiệp, đơn vị tham gia: Đạt điểm tối đa - Có từ 50 đến dưới 100 doanh nghiệp: 1,5 điểm - Có từ 10-50 doanh nghiệp: 1 điểm - Có dưới 10 doanh nghiệp: 0 điểm	2		Cung cấp kế hoạch, giấy mời tổ chức chương trình; số lượng tham dự, hình ảnh, tin bài đăng		
VII	ĐIỂM THƯỞNG VÀ ĐIỂM TRỪ						
1	Điểm thưởng						
1.1	CCVCNLD có sáng kiến cấp cơ sở về CNTT đã được Hội đồng thi đua khen thưởng của đơn vị công nhận và đã áp dụng thực tế	Mỗi sáng kiến được tính 0,5 điểm. Tối đa không quá 1 điểm	1		Cung cấp Quyết định công nhận sáng kiến		

1.2	Cơ quan có chủ trì thực hiện các đề tài khoa học hoặc sáng kiến cấp thành phố liên quan đến ứng dụng CNTT được cấp thẩm quyền (Sở KH&CN) ra quyết định công nhận trong năm đánh giá	Mỗi đề tài, sáng kiến được tính 01 điểm. Tối đa 02 điểm	2		Cung cấp các quyết định công nhận		
1.3	Cơ quan hoặc CCVCNLD thuộc cơ quan đạt được những giải thưởng về CNTT cấp Thành phố trở lên trong năm đánh giá.	Mỗi giải thưởng đạt 01 điểm. Tối đa 02 điểm. Không tính bằng khen của UBND thành phố về xếp hạng ứng dụng CNTT/chuyển đổi số trong năm trước đó	2		Cung cấp các quyết định công nhận, bằng khen		
1.4	Cơ quan có triển khai ứng dụng các công nghệ số mới (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối,...) trong hoạt động nghiệp vụ, chỉ đạo điều hành	Mỗi ứng dụng công nghệ 0,5 điểm, tối đa không quá 02 điểm. Trường hợp 01 ứng dụng có tích hợp nhiều công nghệ thì chỉ tính điểm 01 lần. Chỉ tính điểm cho ứng dụng trong năm đánh giá. Các ứng dụng đã kê khai trong các năm trước không được tính điểm	2		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		

1.5	Cơ quan có triển khai mô hình chuyển đổi số tiêu biểu, có tác động, tính lan tỏa, hiệu quả cao	Mỗi mô hình được tính 01 điểm, tối đa không quá 02 điểm. Chỉ tính điểm đối với mô hình đề xuất mới trong năm đánh giá; không tính điểm các mô hình đã kê khai trong các năm trước Không tính điểm đối với các nhiệm vụ, biện pháp mang tính chất phổ biến, thường xuyên (như hội thi, tờ rơi, video,...) hoặc mô hình do thành phố chỉ đạo triển khai chung (như mô hình Tổ công nghệ số cộng đồng,...)	2		Cung cấp báo cáo số liệu cụ thể về mô hình triển khai. Trường hợp cơ quan không có cung cấp báo cáo với các số liệu cụ thể thì không tính điểm.		
2	Điểm trừ						
2.1	Trang thông tin điện tử thuộc diện Trang thông tin điện tử tổng hợp: không chưa có giấy phép hoạt động hoặc giấy phép hết hạn; Đăng các thông tin không đúng, vi phạm theo quy định của pháp luật nhà nước hiện hành	Mỗi nội dung không có (bắt buộc), trừ 0,5 điểm	1				
2.2	Có tuyển dụng nhân sự mới trong năm nhưng không đăng thông báo hoặc đăng không đầy đủ thông tin lên Trang thông tin điện tử của cơ quan		0.5				

2.3	Có triển khai chương trình, dự án ứng dụng CNTT từ nguồn ngân sách Nhà nước (ứng dụng có gắn kết với Hệ thống thông tin CQĐT) nhưng không gửi Sở KH&CN thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật.		1				
2.4	Vi phạm quy định của UBND thành phố Đà Nẵng về việc nghiêm cấm sử dụng hộp thư điện tử công cộng trong hoạt động công vụ của các cơ quan, cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng Ví dụ: công bố hộp thư điện tử công cộng sử dụng trong các văn bản hành chính, công bố trên website,...		1				
2.5	Không khắc phục kịp thời sự cố an toàn thông tin, lỗ hổng bảo mật đối với máy tính, hệ thống thông tin của cơ quan khi có thông báo, hướng dẫn của các cơ quan chuyên trách về ATTT:	- Không hoàn thành xử lý theo thời hạn quy định: trừ 1 điểm - Không có văn bản hướng dẫn cho CBCCVC của cơ quan và không Cc cho Sở KH&CN: trừ 0,5 điểm - Không phản hồi kết quả xử lý bằng văn bản gửi Sở KH&CN trừ 0,5 điểm	2				

2.6	Được UBND thành phố cấp kinh phí trong nguồn sự nghiệp CNTT nhưng:		3				
	- Không sử dụng kinh phí, không triển khai dự án và không thông báo đề nghị hủy theo quy định để chuyển chương trình, dự án: trừ 3 điểm						
	- Không thực hiện quy trình gửi Sở KH&CN góp ý, thẩm định dự án theo quy định: trừ 2 điểm						
	Không báo cáo về Sở KH&CN việc không triển khai dự án/thực hiện chậm trong năm/ hủy kinh phí: trừ 1 điểm						
2.7	Trễ hạn hoặc không cung cấp đầy đủ thông tin của Phiếu số liệu đánh giá chỉ số ứng dụng CNTT năm đánh giá.		1				
	TỔNG ĐIỂM		100				

Phụ lục III
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Áp dụng cho UBND các phường, xã)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Các thông tin, văn bản dùng để xác minh cho số liệu (có hướng dẫn cung cấp cụ thể tại mỗi tiêu chí) phải được chuẩn bị trước và cung cấp đính kèm theo báo cáo cho Hội đồng đánh giá. Đối với các số liệu mà cơ quan không chuẩn bị và không cung cấp bằng chứng xác minh thì xem như không được tính điểm. Hội đồng đánh giá không xem xét đối với mọi trường hợp bổ sung sau.
2. Mỗi phần mềm ứng dụng chỉ được tính điểm 01 lần duy nhất trong toàn bộ Bộ chỉ số (tức là đã tính điểm ở Mục này rồi thì không được tính điểm ở Mục khác).
3. Đối với những tiêu chí hỏi về tỷ lệ: Điền tỷ lệ trong khoảng từ 0% đến 100% vào cột số liệu, tại cột Giải thích chứng minh số liệu ghi rõ cách tính tỷ lệ (số lượng đạt được/Tổng số) và điểm số của các tiêu chí hỏi về tỷ lệ được tính như sau:
- $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ đạt được} \times \text{Mức điểm tối đa của tiêu chí.}$
4. Thời kỳ báo cáo cung cấp số liệu: Từ 01/01 của năm đánh giá đến 31/12 năm đánh giá (Ví dụ: năm đánh giá là năm 2025 thì thời kỳ báo cáo cung cấp số liệu là từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

CHI TIẾT BỘ CHỈ SỐ

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Giải trình/Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	THÔNG TIN CHUNG						
1	Tên cơ quan						
2	Địa chỉ trang thông tin điện tử						
3	Số lượng đơn vị thuộc/trực thuộc (không kể trường học, bệnh viện)						

4	Số lượng công chức						
5	Số lượng viên chức						
6	Số lượng máy chủ (bao gồm máy chủ vật lý, máy chủ ảo)						
7	Số lượng máy trạm (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay)						
8	Số lượng hệ thống thông tin						
9	Số lượng thủ tục hành chính						
10	Số lượng dân số trên địa bàn						
11	Số lượng dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên)						
12	Số lượng hộ gia đình trên địa bàn						
13	Số lượng thôn, tổ dân phố trên địa bàn						
14	Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn						
I	NHẬN THỨC SỐ		11				

1	Người đứng đầu cơ quan chủ trì các cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số	- Không tổ chức các cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số: 0 điểm - Có tổ chức cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số có lãnh đạo chủ trì nhưng không phải người đứng đầu: Điểm = 0,5 điểm * số cuộc họp nhưng không quá điểm tối đa - Có tổ chức cuộc họp chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu chủ trì (mỗi cuộc tính: 01 điểm) <i>Không tính cuộc họp thường xuyên như họp giao ban cơ quan,... có lồng ghép nội dung chuyển đổi số. Có thể được tổ chức chung nội dung với Đề án 06, CCHC, lồng ghép chung hội nghị sơ kết, tổng kết.</i>	2		Cung cấp các văn bản, tài liệu liên quan (như giấy mời, email mời họp, thông báo kết luận,...)		
---	--	---	---	--	--	--	--

2	Trang thông tin điện tử của cơ quan có chuyên mục tuyên truyền về chuyển đổi số	-Trang TTĐT có chuyên mục về chuyển đổi số và: + Đã đăng tải tối thiểu 10 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 0,5 điểm + Đã đăng tải tối thiểu 20 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 1 điểm - Đã đăng tải tối thiểu 30 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 1,5 điểm - Đã đăng tải tối thiểu 40 bài viết, tin bài tuyên truyền về chuyển đổi số trong năm. Điểm = 2 điểm.	2		Cung cấp đường link và số lượng tin bài đã đăng tải		
3	Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, giới thiệu các mô hình, ứng dụng công nghệ số cho CBCCVC và người dân, doanh nghiệp	Điểm = 0,5 * số cuộc họp nhưng không quá điểm tối đa	2		Cung cấp các văn bản, tài liệu liên quan (như kế hoạch tổ chức, giấy mời, hình ảnh, tin bài đăng trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng 1022,...)		
4	Có văn bản chỉ đạo đẩy mạnh công tác triển khai chuyển đổi số trong CBCCVC tại cơ quan, đơn vị/ đến các đơn vị, đối tượng quản lý của cơ quan, đơn vị	Có ít nhất 01 văn bản chỉ đạo:0,5 điểm.Có từ 02 văn bản chỉ đạo trở lên: 01 điểm	1				

5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công do cơ quan, đơn vị cung cấp	- Tỷ lệ hài lòng của tổ chức, công dân, doanh nghiệp 100%: 02 điểm - Tỷ lệ hài lòng của tổ chức, công dân, doanh nghiệp từ 90-100%: 01 điểm - Tỷ lệ hài lòng của tổ chức, công dân, doanh nghiệp dưới 90%: 0 điểm	2				
6	Hệ thống truyền thanh cơ sở có tổ chức thực hiện tuyên truyền về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: 0,5 điểm - Tần suất phát sóng: + Từ 52 tin trở lên: 1,5 điểm + Từ 26 đến dưới 52 tin: 1 điểm + Dưới 26 tin: 0 điểm Trường hợp tại phường, xã không có hệ thống truyền thanh cơ sở thì tính điểm đặc thù	2		Cung cấp hình ảnh, thống kê danh sách tin phát sóng		
II	THỂ CHẾ SỐ		12				
1	Ban hành Kế hoạch triển khai Phong trào 'Bình dân học vụ số' và Kế hoạch hoạt động Tổ CNSCĐ trong năm	- Mỗi kế hoạch được ban hành: 0,5 điểm. Không ban hành Kế hoạch: 0 điểm	1				

2	Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm	- Đã ban hành kế hoạch của năm đánh giá (ban hành trong thời gian 30 kể từ khi Kế hoạch chuyển đổi số thành phố ban hành): 1 điểm - Đã ban hành kế hoạch của năm đánh giá (ban hành sau thời gian 30 ngày kể từ khi Kế hoạch chuyển đổi số thành phố được ban hành): 0,5 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm	1		Cung cấp kế hoạch đã ban hành		
3	Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	- Có tổ chức kiểm tra, đánh giá, báo cáo kết quả : 1 điểm; Không thực hiện: 0 điểm. 2. Kết quả đánh giá : - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ từ 90% trở lên: 01 điểm - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ từ 75% đến dưới 90%: 0,75 điểm - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ dưới 50%: 0 điểm - Nếu không ban hành Kế hoạch thì tính 0 điểm. Trong báo cáo phải có số liệu cụ thể số lượng nhiệm vụ; nếu không có số liệu thì không tính điểm	2		Cung cấp văn bản, báo cáo, tài liệu chứng minh kết quả, sản phẩm hoàn thành		

4	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số của thành phố	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số hàng năm của thành phố giao cho cơ quan, đơn vị - Đã hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ, có sản phẩm, kết quả đầu ra: 02 điểm - Hoàn thành mức độ từ 75% đến dưới 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ: 1,5 điểm - Hoàn thành mức độ từ 50% đến dưới 75% các chỉ tiêu, nhiệm vụ: 1 điểm - Chưa hoàn thành hoặc mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ dưới 50%: 0 điểm	2		Cung cấp văn bản, báo cáo, tài liệu chứng minh kết quả, sản phẩm hoàn thành		
5	Ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi số như: chính sách hỗ trợ chi phí dịch vụ bưu chính công ích; chính sách hỗ trợ chi phí thanh toán trực tuyến; chính sách giảm thời gian xử lý hồ sơ trực tuyến;...	- Mỗi chính sách ban hành được tính 0,5 điểm; - Chính sách đã được áp dụng trong thực tế và có số liệu chứng minh cụ thể: 1 điểm. Tối đa không quá 02 điểm	2		Cung cấp văn bản, tài liệu chứng minh ban hành chính sách và số liệu áp dụng thực tế		
6	Tỷ lệ văn bản góp ý xây dựng văn bản QPPL, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn phục vụ công tác đẩy mạnh chuyển đổi số thành phố	- Trường hợp thống nhất với dự thảo, cơ quan không có gửi văn bản nhưng có gửi thống nhất qua email vẫn được tính. - Trường hợp gửi văn bản hoặc email trễ hạn so với yêu cầu thì không tính	1		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá (trường hợp khác thì đơn vị có giải trình)		

7	Tỷ lệ báo cáo định kỳ cơ quan đã thực hiện/Tổng số báo cáo định kỳ theo quy định của UBND thành phố	Các báo cáo định kỳ: Báo cáo kết quả chuyển đổi số; Báo cáo Phong trào "Bình dân học vụ số" gắn với "Học tập số"; trong năm đánh giá- Điểm = số lượng báo cáo đã thực hiện/ tổng số báo cáo định kỳ - Văn bản gửi báo cáo trễ hạn so với yêu cầu xem như không gửi báo cáo	1		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá (trường hợp khác thì đơn vị có giải trình)		
8	Tỷ lệ chi ngân sách của cơ quan cho chuyển đổi số	-Tỷ lệ chi cho chuyển đổi số đạt tối thiểu 1% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm; Đạt: 2 điểm; Không đạt: 0 điểm. - Nội dung chi cho chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị bao gồm: + Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo hành thiết bị (máy tính, máy quét, mạng LAN...); cho đường truyền Internet, phí lưu ký phần mềm (hosting)... + Kinh phí cho ứng dụng công nghệ số (Kinh phí dành cho mua sắm phần mềm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng, vận hành, bảo trì hệ thống,...) + Kinh phí cho tuyên truyền, tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số	2		Cung cấp hóa đơn, chứng từ liên quan		
III	HẠ TẦNG SỐ		5				

1	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn/xách tay) có đầu tư hệ điều hành có bản quyền hoặc nguồn mở/Tổng số máy tính của cơ quan	- Chỉ chọn 1 hệ điều hành và tính 1 lần đối với các máy tính có sử dụng nhiều hệ điều hành) - Cơ quan phải cung cấp danh sách những máy tính được trang bị bản quyền hệ điều hành, đơn vị kiểm tra thực hiện đánh giá mẫu, nếu có ít nhất 01 máy trong danh sách không đáp ứng thì đánh giá 0 điểm	2		Cung cấp danh sách máy tính		
2	Máy trạm (máy tính để bàn/xách tay) có sử dụng phần mềm phòng chống mã độc tập trung/Tổng số máy tính	- Đạt 100% thì được 1 điểm, dưới 100% thì 0 điểm - Đối với các máy tính có cấu hình quá thấp không thể cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung thì không tính điểm. Tuy nhiên Cơ quan phải cung cấp danh sách các máy tính có cấu hình thấp cho đoàn kiểm tra; trường hợp không cung cấp hoặc có cung cấp nhưng đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra mẫu và xác nhận cấu hình đảm bảo thì đánh giá 0 điểm	1		Cung cấp danh sách máy tính. (Phối hợp với Công an thành phố để cung cấp số liệu)		

3	Bố trí máy tính cho bộ phận một cửa đảm bảo yêu cầu về năng lực, cấu hình và an toàn thông tin	Kiểm tra tất cả máy tính tại bộ phận một cửa đảm bảo năng lực, cấu hình và an toàn thông tin kết nối với CSDL quốc gia về dân cư theo hướng dẫn của Sở KH&CN (máy tính cài đặt hệ điều hành có bản quyền, cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung, đặt mật khẩu có độ phức tạp cao,...): - 100% máy tính đạt yêu cầu: đạt điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm - Đối với các sở, ban, ngành không có bộ TTHC thì được tính điểm đặc thù	2		- Máy tính đảm bảo cấu hình theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ		
V	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ		35				
1	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	<i>Hồ sơ được sử dụng để đánh giá bao gồm hồ sơ tại sở, ngành và đơn vị trực thuộc (nếu có). Trường hợp cơ quan không cung cấp TTHC thì không tính tiêu chí này trong thang điểm và thực hiện quy đổi về thang điểm 100</i>	11				
1.1	Tiếp nhận 100% hồ sơ trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Đạt 100%: đạt điểm tối đa, - Dưới 100%: 0 điểm	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

1.2	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý sớm, đúng hạn	- Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn = (Số hồ sơ đã xử lý sớm và đúng hạn + Số hồ sơ đang xử lý trong hạn)/Tổng số hồ sơ tiếp nhận.- Số liệu được xuất trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC, chỉ xem xét các trường hợp hồ sơ trễ hạn do lỗi, sự cố mạng, hệ thống; không xem xét các hồ sơ trễ hạn do lỗi chủ quan của đơn vị được đánh giá.- Đối với các thủ tục do bộ, ngành triển khai, trong trường hợp có quy định riêng về tỉ lệ trễ hạn thì được giảm trừ khỏi tỉ lệ chung khi cung cấp được quy định liên quan- Đạt 100%: 2 điểm;- Đạt từ 95%-dưới 100%:1 điểm;- Đạt dưới 95%: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.3	Số lượng hồ sơ được luân chuyển, xử lý toàn trình trên phần mềm, có đính kèm dự thảo, được Lãnh đạo cơ quan ký số, và kết nối với phần mềm QLVBĐH để ban hành văn bản kết quả giải quyết hồ sơ (ngoại trừ các hồ sơ xác nhận vào đơn hoặc kết quả giải quyết không lấy số từ hệ thống quản lý văn bản điều hành).	Lấy mẫu ít nhất 30 hồ sơ; đếm số hồ sơ không được luân chuyển xử lý toàn trình: - Có 0 hồ sơ: 1 điểm - Có từ 1 đến dưới 5 hồ sơ: 0,5 điểm - Có từ 5 hồ sơ trở lên: 0 điểm;	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

1.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa thành phần hồ sơ đầu vào theo quy định	- 100%: 1 điểm - Từ 75% đến dưới 100%: 0,75 điểm - Từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm - Từ 25% đến dưới 50%: 0,25 điểm - Dưới 25%: 0 điểm Không tính các thành phần hồ sơ không bắt buộc số hóa theo quy định - Trường hợp thủ tục hành chính thực hiện trên Phần mềm của Bộ ngành và Phần mềm thành phố chưa hỗ trợ chức năng số hóa thành phần hồ sơ thì không tính điểm số lượng hồ sơ này (Cơ quan phải cung cấp danh mục số lượng hồ sơ)	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.5	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC trong năm đánh giá được số hóa theo quy định	- Tính Số lượng kết quả giải quyết TTHC đã có trong Kho kết quả /tổng số kết quả giải quyết TTHC - Đạt 100%: chấm tối đa điểm - Từ 75% đến dưới 100%: 0,75 điểm - Từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm - Dưới 50%: 0 điểm	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

1.6	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực được số hóa	- Tính Số lượng kết quả TTHC đã số hóa /Số kết quả TTHC còn hiệu lực theo Kế hoạch số hóa của cơ quan đã ban hành - Đạt từ 95% trở lên: chấm tối đa điểm - Từ 75% đến dưới 95%: 1,5 điểm - Từ 50% đến dưới 75%: 1 điểm - Từ 30% đến dưới 50%: 0,5 điểm - Dưới 30%: 0 điểm * Các cơ quan chưa ban hành Kế hoạch số hóa TTHC thì không tính điểm * Không tính các kết quả xác nhận vào đơn	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
1.7	Tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu số và kết quả giải quyết TTHC số trong giải quyết TTHC	- Có ban hành Bộ TTHC theo hướng tái sử dụng dữ liệu số và kết quả TTHC trong Kho TTHC số trong cung cấp TTHC: 0,5 điểm; - Có phát sinh hồ sơ tái sử dụng kết quả TTHC trong Kho TTHC số trong cung cấp TTHC trong năm đánh giá: mỗi dữ liệu số/kết quả TTHC số tái sử dụng được tính 0,5 điểm; tối đa không quá 1,5 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

1.8	Đã triển khai sử dụng biên lai điện tử cho phí, lệ phí thủ tục hành chính trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Hoàn thành cấu hình và kết nối với hệ thống thông tin giải quyết TTHC: 1 điểm - Không đạt: 0 điểm (Nếu cơ quan không có TTHC có phí, lệ phí thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100)	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2	Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành		11				
2.1	Tỷ lệ văn bản đến (trừ văn bản mật) được nhập trên Phần mềm QLVBĐH/Tổng số văn bản đến	- Đạt 100%: đạt điểm tối đa, - Dưới 100%: 0 điểm Không tính văn bản đến vào các ngày lễ, tết	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.2	Tỷ lệ văn bản đi (trừ văn bản mật) được nhập trên Phần mềm QLVBĐH/Tổng số văn bản đi	- Đạt 100%: đạt điểm tối đa, - Dưới 100%: 0 điểm	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.3	Tỷ lệ văn bản đến được Ban Giám đốc và Lãnh đạo Văn phòng của cơ quan trực tiếp bút phê và có ý kiến khi chuyển xử lý trên Phần mềm QLVBĐH hoặc lãnh đạo cơ quan lưu kết thúc và không bút phê/Tổng số văn bản đến	Điểm = tỷ lệ x điểm tối đa	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.4	Tỷ lệ văn bản đi có đính kèm dự thảo trên phần mềm khi xử lý để trình các cấp lãnh đạo/Tổng số văn bản đi	Không tính văn bản được chuyển từ hệ thống giải quyết TTHC trên tổng số văn bản đi	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

2.5	Tỷ lệ văn bản đến liên thông được văn thư tiếp nhận đúng thời hạn trên phần mềm/Tổng số văn bản được gửi đến liên thông (tính tại văn thư cơ quan)	- Có ít nhất 80% văn bản được nhận trong vòng 04 giờ làm việc, tổng cộng có 100% văn bản được nhận trong vòng 08 giờ làm việc: 2 điểm. - Có từ 70% đến dưới 80% văn bản được nhận trong vòng 04 giờ làm việc, tổng cộng có từ 95% văn bản được nhận trong vòng 08 giờ làm việc: 1,5 điểm. - Có từ 50% đến dưới 70% văn bản được nhận trong vòng 04 giờ làm việc, tổng cộng có từ 95% văn bản được nhận trong vòng 08 giờ làm việc: 1 điểm. - Dưới 50% văn bản được nhận trong vòng 04 giờ làm việc hoặc tổng cộng dưới 95% văn bản được nhận trong vòng 08 giờ làm việc: 0 điểm.	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.6	Văn bản đi gửi liên thông trong thành phố	Kiểm tra ít nhất 50 văn bản đi và đếm số lượng văn bản đi không được gửi liên thông đúng quy định (trong nơi nhận có cơ quan sử dụng phần mềm QLVBDH) - 0 văn bản: 1 điểm - Từ 1-5 văn bản: 0,75 điểm - Từ 6-10 văn bản: 0,5 điểm - Trên 10 văn bản: 0 điểm.	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

2.7	Văn bản đi gửi liên thông tới các bộ, ngành, địa phương khác	Kiểm tra ít nhất 50 văn bản không được gửi liên thông đếm số lượng văn bản đi không được gửi liên thông đúng quy định (trong nơi nhận có cơ quan có thể gửi theo Trực liên thông văn bản quốc gia) - 0 văn bản: 1 điểm - Từ 1- 5 văn bản: 0,5 điểm - Trên 5 văn bản: 0 điểm.	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.8	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc triển khai sử dụng hiệu quả Phần mềm QLVBDH	- Điểm = tỉ lệ số đơn vị gửi liên thông từ 80% trở lên tổng số văn bản đi + tỉ lệ số đơn vị tiếp nhận văn bản liên thông đúng hạn từ 80% trở lên + tỉ lệ đơn vị đính kèm dự thảo phần mềm khi trình phê duyệt từ 80% trở lên (không kể văn bản được chuyển từ phần mềm MCĐT)/3*điểm tối đa - Trường hợp không có cơ quan trực thuộc thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100) - Chỉ tính văn bản đi gửi liên thông cho các cơ quan, đơn vị có sử dụng Phần mềm QLVBDH	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
2.9	Chất lượng lập hồ sơ công việc điện tử trên phần mềm QLVBDH	Sử dụng kết quả đánh giá của Sở Nội vụ	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		

3	Ứng dụng chữ ký số văn bản điện tử (cả kết quả TTHC)	<i>Không tính điểm đối với các văn bản không tuân thủ ký số theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP</i>	6				
3.1	Tỷ lệ văn bản đến (bản giấy) được quét lên Phần mềm QLVBDH có chữ ký số của cơ quan	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản bất kỳ trong năm đánh giá (mỗi tháng lấy từ 4-5 văn bản)	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
3.2	Tỷ lệ văn bản đi sử dụng định dạng pdf chuẩn, được ký số lãnh đạo cơ quan và ký số cơ quan hợp lệ	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản đi (trừ các văn bản kết quả TTHC) trong năm đánh giá (mỗi tháng lấy từ 4-5 văn bản)- Đạt trên 98%: 2 điểm- Đạt trên 90%-98%: 1,5 điểm- Đạt trên 80%-90%: 1,0 điểm- Đạt trên 70%: 0,5 điểm- Đạt dưới 70% trở xuống: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
3.3	Tỷ lệ kết quả TTHC được ký số lãnh đạo cơ quan và ký số cơ quan hợp lệ	Lấy mẫu ít nhất 20 kết quả TTHC trong năm đánh giá - Đạt trên 98%: 2 điểm - Đạt từ 90%-98%: 1,5 điểm - Đạt từ 80%-90%: 1,0 điểm - Đạt từ 70%-80%: 0,5 điểm - Đạt dưới 70% trở xuống: 0 điểm	2		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
3.4	Tỷ lệ văn bản đi được ký số cơ quan cùng ngày với ngày phát hành văn bản hoặc trong ngày làm việc tiếp theo	Lấy mẫu ít nhất 50 văn bản bất kỳ trong năm đánh giá (mỗi tháng lấy từ 4-5 văn bản)	1		Cung cấp số liệu đạt được, tài liệu chứng minh		
4	Ứng dụng Góp ý		2				

4.1	Tỷ lệ trả lời đúng, sớm hạn ý kiến của các tổ chức, cá nhân trên Cổng góp ý Đà Nẵng/ Tổng số ý kiến gửi đến	Trường hợp cơ quan không nhận được kiến nghị, phản ánh trong năm thì tính điểm đặc thù	2		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá		
5	Trang thông tin điện tử		5				
5.1	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan.	Đặt banner về hệ thống văn bản QPPL và dẫn tới chuyên mục tư vấn Trung ương, Thành phố (đã cập nhật) về văn bản QPPL Có đặt banner đúng tiêu chí: 0,25 điểm. Có đặt hoặc đặt nhưng không đúng tiêu chí: 0 điểm	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.2	Đặt banner về "Thủ tục hành chính", "Dịch vụ công trực tuyến" và dẫn tới chuyên mục tương ứng của cơ quan tại Cổng Dịch vụ công quốc gia	- Có đặt banner theo đúng tiêu chí: 0,25 điểm; - Không đặt banner hoặc có đặt banner nhưng không đáp ứng tiêu chí: 0 điểm	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.3	Có chuyên mục đăng thông tin đầy đủ về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Được tính điểm khi đăng tải đầy đủ: Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất; Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		

5.4	Có mục về Thông tin báo chí đặt trên trang chủ và đăng tải các nội dung theo quy định	Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin báo chí của thành phố; thông tin về người phát ngôn gồm: họ và tên, điện thoại, email; các thông cáo báo chí (nếu có)	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.5	Đăng đầy đủ lịch làm việc của cơ quan	Được tính điểm khi đăng trên 50 tuần/năm	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.6	Đăng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và báo cáo 6 tháng, báo cáo năm và kế hoạch, phương hướng trong năm đánh giá	- Có đăng tải đầy đủ: 0,25 điểm - Không đăng tải đầy đủ: 0 điểm	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.7	Tỷ lệ trả lời các phản ánh của cơ quan báo chí và được Sở KH&CN, UBND thành phố đề nghị trả lời	Trường hợp cơ quan không nhận được phản ánh báo chí thì tính điểm đặc thù	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.8	Có chức năng hỗ trợ người khuyết tật (tăng cỡ chữ, đọc văn bản)	- Tăng cỡ chữ : 0,25 điểm - Đọc văn bản: 0,25 điểm Chức năng không hoạt động thì không tính điểm	0.5		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		
5.9	Có các tính năng về mạng xã hội (ví dụ: có chức năng chia sẻ bài viết từ Cổng TTĐT đến mạng xã hội)	- Có tính năng mạng xã hội: 0,25 điểm - Không có tính năng hoặc tính năng không hoạt động: 0 điểm	0.25		Cung cấp đường dẫn, hình ảnh chứng minh		

5.10	Trang thông tin điện tử của cơ quan đã kết nối Hệ thống giám sát đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số (EMC) và đã được gắn nhãn tín nhiệm mạng của Bộ Sở KH&CN	- Đã kết nối Hệ thống EMC: 0,5 điểm - Đã được gắn nhãn tín nhiệm mạng: 0,5 điểm	1		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
5.11	Có tích hợp DaNang AI để hỗ trợ tư vấn, hỏi đáp các vấn đề liên quan đến chức năng nhiệm vụ, DVCTT trực tuyến,.. trên Trang TTĐT	- Đã kết nối Hệ thống EMC: 0,5 điểm - Đã được gắn nhãn tín nhiệm mạng: 0,5 điểm	0.5		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
5.12	Có tích hợp với Cổng thông tin điện tử thành phố	Có tích hợp: 0,5 điểm Không tích hợp: 0 điểm	0.25		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		
V	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		15				
1	Triển khai các giải pháp, biện pháp tuyên truyền dịch vụ công trực tuyến	Mỗi giải pháp 0,5 điểm (trừ các hình thức hội nghị, hội thảo đã tính điểm ở trên). Tối đa không quá 02 điểm	2		Cung cấp các tài liệu, hình ảnh chứng minh giải pháp		

2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa <i>Không tính các TTHC không có phát sinh hồ sơ trực tiếp</i>	4		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	a = Tổng số hồ sơ TTHC trong năm của cơ quan; b = Tổng số hồ sơ trực tuyến một phần; c = Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa <i>Không tính các TTHC không có phát sinh hồ sơ trực tiếp</i>	4		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
4	Tỷ lệ TTHC có phí, lệ phí được tích hợp, đồng bộ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phí, lệ phí	Nếu cơ quan không có TTHC có phí, lệ phí thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100	2		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		

5	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán phí lệ phí, trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số hồ sơ DVCTT có phí, lệ phí	- Nếu cơ quan không có TTHC có phí, lệ phí thì không tính tiêu chí này trong thang điểm của đơn vị và thực hiện quy đổi về thang điểm 100 - Không tính các TTHC có phí, lệ phí không có phát sinh hồ sơ	2		Cung cấp hình ảnh, số liệu chứng minh		
6	Triển khai chính thức tiếp nhận, trả kết quả TTHC qua dịch vụ bưu chính và/hoặc đại lý dịch vụ công trực tuyến	- Có phát sinh từ 100 hồ sơ trở lên: 1 điểm - Có phát sinh từ 50-dưới 100 hồ sơ: 0,75 điểm - Có phát sinh dưới 50 hồ sơ: 0,5 điểm - Chưa triển khai hoặc không phát sinh hồ sơ: 0 điểm Trong trường hợp không phát sinh hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp hoặc áp dụng chỉ trả kết quả trực tuyến hoàn toàn thì không tính điểm tiêu chí này và quy về thang điểm 100	1		Cung cấp hình ảnh, số liệu, tài liệu chứng minh (hợp đồng, chứng từ, danh sách hồ sơ phát sinh)		
VI	NHÂN LỰC SỐ		10				
1	Công chức chuyên trách CNTT có trình độ đại học CNTT trở lên	- Có trình độ đại học CNTT trở lên: 1 điểm - Có trình độ cao đẳng CNTT: 0,5 điểm - Chưa bố trí công chức chuyên trách hoặc công chức chuyên trách không đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên: 0 điểm	1		Cung cấp quyết định phân công chuyên trách, văn bằng chứng chỉ		

2	Công chức chuyên trách CNTT tham gia đầy đủ các đợt đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về CNTT, chuyển đổi số do cơ quan chuyên trách của Thành phố tổ chức	Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	2		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá		
3	Tỷ lệ CCVCNLD được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Số lượng CCVCNLD tham gia bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số/Số lượng CCVCNLD của đơn vị	2		Cung cấp kế hoạch, giấy mời tổ chức chương trình đào tạo tập huấn; số lượng tham dự, hình ảnh, tin bài đăng		
4	Tỷ lệ CCVCNLD được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số trên các nền tảng trực tuyến	Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	3		Số liệu do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá		
5	Số lượng tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tham dự các đợt tập huấn, hội nghị, hội thảo chuyển đổi số do cơ quan tổ chức	- Có từ 100 doanh nghiệp, đơn vị tham gia: Đạt điểm tối đa- Có từ 50 đến dưới 100 doanh nghiệp: 1,5 điểm- Có từ 10-50 doanh nghiệp: 1 điểm- Có dưới 10 doanh nghiệp: 0 điểm Trường hợp cơ quan không có quản lý doanh nghiệp, tổ chức thì tính điểm đặc thù	2		Cung cấp kế hoạch, giấy mời tổ chức chương trình; số lượng tham dự, hình ảnh, tin bài đăng		
VII	XÃ HỘI SỐ		12				

1	Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại thông minh		1	Cung cấp số liệu, tài liệu chứng minh (như danh sách chi tiết hộ gia đình (họ và tên đại diện, CMND,...) chưa có điện thoại thông minh)		
2	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử		1	Cung cấp văn bản báo cáo số liệu từ Công an phường, xã		
3	Số lượng thành viên Tổ CNSCD, người lao động trong doanh nghiệp, người dân trên địa bàn được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, AI (cả trực tiếp, trực tuyến trên Nền tảng trực tuyến mở đại trà)	Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	2	Số liệu đào tạo trực tuyến trên nền tảng do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá. Đối với các lớp trực tiếp địa phương cung cấp kế hoạch, giấy mời tổ chức đào tạo, số liệu chi tiết người tham dự, hình ảnh, tin, bài đăng;		
4	Số lượng người lao động trong doanh nghiệp, người dân trên địa bàn được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, AI (cả trực tiếp, trực tuyến trên Nền tảng trực tuyến mở đại trà)	Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	2	Số liệu đào tạo trực tuyến trên nền tảng do Sở KH&CN tổng hợp, đánh giá. Đối với các lớp trực tiếp địa phương cung cấp kế hoạch, giấy mời tổ chức đào tạo, số liệu chi tiết người tham dự, hình ảnh, tin, bài đăng;		

5	Số lượng học sinh được đào tạo về chuyển đổi số, công nghệ AI trên địa bàn (cả trực tiếp và trực tuyến)	Điểm = tỷ lệ tham gia x điểm tối đa	3		Số liệu do địa phương cung cấp		
6	Tỷ lệ các chợ thuộc phạm vi quản lý có triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	Trường hợp địa phương không có quản lý chợ thì tính điểm đặc thù	1		Cung cấp kế hoạch, hội nghị, hình ảnh công bố; cung cấp danh sách, số lượng chợ đã triển khai thanh toán không dùng tiền mặt		
7	Triển khai các hoạt động, giải pháp thúc đẩy phát triển xã hội số	- Các hoạt động, giải pháp thúc đẩy phát triển xã hội số như phối hợp cung cấp điện thoại thông minh, chữ ký số công cộng cho người dân; hướng dẫn cài đặt các ứng dụng, tiện ích số (app Da Nang Smart city, hành trình số, VssID, VNeID,...), địa chỉ số, tạo lập tài khoản công dân số, thanh toán trực tuyến, bảo vệ dữ liệu cá nhân,... - Mỗi hoạt động, giải pháp tính 0,5 điểm; tổng điểm không quá điểm tối đa. Các hoạt động, giải pháp đã khai báo tại các mục trên thì không đưa vào tính điểm. Các tuyến phố kinh doanh không tiền mặt đã kê khai thì không tính điểm	2		Cung cấp tài liệu, hình ảnh chứng minh các hoạt động, giải pháp		
VIII	ĐIỂM THƯỞNG VÀ ĐIỂM TRỪ						
1	Điểm thưởng						

1.1	CCVCNLD có sáng kiến cấp cơ sở về CNTT đã được Hội đồng thi đua khen thưởng của đơn vị công nhận và đã áp dụng thực tế	Mỗi sáng kiến được tính 0,5 điểm. Tối đa không quá 1 điểm	1		Cung cấp Quyết định công nhận sáng kiến		
1.2	Cơ quan có chủ trì thực hiện các đề tài khoa học hoặc sáng kiến cấp thành phố liên quan đến ứng dụng CNTT được cấp thẩm quyền ra quyết định công nhận trong năm đánh giá	Mỗi đề tài, sáng kiến được tính 01 điểm. Tối đa 02 điểm	2		Cung cấp các quyết định công nhận		
1.3	Cơ quan hoặc CCVCNLD thuộc cơ quan đạt được những giải thưởng về CNTT cấp Thành phố trở lên trong năm đánh giá.	Mỗi giải thưởng đạt 01 điểm. Tối đa 02 điểm. Không tính bằng khen của UBND thành phố về xếp hạng ứng dụng CNTT/chuyển đổi số trong năm trước đó	2		Cung cấp các quyết định công nhận, bằng khen		
1.4	Cơ quan có triển khai ứng dụng các công nghệ số mới (dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối,...) trong hoạt động nghiệp vụ, chỉ đạo điều hành	Mỗi ứng dụng công nghệ 0,5 điểm, tối đa không quá 02 điểm. Trường hợp 01 ứng dụng có tích hợp nhiều công nghệ thì chỉ tính điểm 01 lần. Chỉ tính điểm cho ứng dụng trong năm đánh giá. Các ứng dụng đã kê khai trong các năm trước không được tính điểm	2		Cung cấp hình ảnh, tài liệu chứng minh		

1.5	Cơ quan có triển khai mô hình chuyển đổi số tiêu biểu, có tác động, tính lan tỏa, hiệu quả cao	Mỗi mô hình được tính 01 điểm, tối đa không quá 02 điểm. Chỉ tính điểm đối với mô hình đề xuất mới trong năm đánh giá; không tính điểm các mô hình đã kê khai trong các năm trước Không tính điểm đối với các nhiệm vụ, biện pháp mang tính chất phổ biến, thường xuyên (như hội thi, tờ rơi, video,...) hoặc mô hình do thành phố chỉ đạo triển khai chung (như mô hình Tổ công nghệ số cộng đồng,...). Không tính các mô hình do phường, xã trực thuộc triển khai	2		Cung cấp báo cáo số liệu cụ thể về mô hình triển khai. Trường hợp cơ quan không có cung cấp báo cáo với các số liệu cụ thể thì không tính điểm.		
2	Điểm trừ						
2.1	Mỗi phần mềm ứng dụng được đầu tư từ nguồn ngân sách thành phố nhưng chưa triển khai sử dụng trừ 1 điểm	Các phần mềm chậm đưa vào sử dụng, các phần mềm không có dữ liệu phát sinh trong 1 tháng gần nhất, các phần mềm bị lỗi không chạy được trong buổi đánh giá...	Theo số phần mềm				
2.2	Trang thông tin điện tử thuộc diện Trang thông tin điện tử tổng hợp: không chưa có giấy phép hoạt động hoặc giấy phép hết hạn; Đăng các thông tin không đúng, vi phạm theo quy định của pháp luật nhà nước hiện hành	Mỗi nội dung không có (bắt buộc), trừ 0,5 điểm	1				

2.3	Có triển khai chương trình, dự án ứng dụng CNTT từ nguồn ngân sách Nhà nước (ứng dụng có gắn kết với Hệ thống thông tin CQĐT) nhưng không gửi Sở KH&CN tham gia ý kiến phương án giải pháp kỹ thuật.		1				
2.4	Vi phạm quy định của UBND thành phố Đà Nẵng về việc nghiêm cấm sử dụng hộp thư điện tử công cộng trong hoạt động công vụ của các cơ quan, cơ quan, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng Ví dụ: công bố hộp thư điện tử công cộng sử dụng trong các văn bản hành chính, công bố trên website,...		1				
2.5	Không khắc phục kịp thời sự cố an toàn thông tin, lỗ hổng bảo mật đối với máy tính, hệ thống thông tin của cơ quan khi có thông báo, hướng dẫn của các cơ quan chuyên trách về ATTT	- Không hoàn thành xử lý theo thời hạn quy định: trừ 1 điểm - Không có văn bản hướng dẫn cho CBCCVC của cơ quan và không Cc cho Sở KH&CN: trừ 0,5 điểm - Không phản hồi kết quả xử lý bằng văn bản gửi Sở KH&CN trừ 0,5 điểm	2				
2.6	Được UBND thành phố cấp kinh phí trong nguồn sự nghiệp CNTT nhưng:						

	- Không sử dụng kinh phí, không triển khai dự án và không thông báo đề nghị hủy theo quy định để chuyển chương trình, dự án: trừ 3 điểm					
	- Không thực hiện quy trình gửi Sở KH&CN góp ý, thẩm định dự án theo quy định: trừ 2 điểm					
	Không báo cáo về Sở KH&CN việc không triển khai dự án/ thực hiện chậm trong năm/ hủy kinh phí: trừ 1 điểm					
2.7	Đăng ký chương trình, dự án ứng dụng và phát triển CNTT cho năm tiếp theo chậm so với thời hạn quy định		1			
2.8	Quản lý, sử dụng chữ ký số không đúng quy định (giao chữ ký số cho cá nhân khác sử dụng, không quản lý theo chế độ Mật,...). Kiểm tra thực tế lãnh đạo được cấp chữ ký số nhưng không trực tiếp ký: trừ 1 điểm mỗi lãnh đạo cấp trưởng, phó)		Theo số LĐ CQ			
2.9	Có cán bộ chuyên công tác, nghỉ hưu, thôi việc nhưng chậm bàn giao chữ ký số cho Sở KH&CN, thông báo hủy email công vụ (trễ từ 1 tháng trở lên kể từ ngày có hiệu lực chuyển công tác, nghỉ hưu, thôi		1			

	việc)						
2.10	Trễ hạn hoặc không cung cấp đầy đủ thông tin của Phiếu số liệu đánh giá chỉ số ứng dụng CNTT năm đánh giá.		1				
2.11	Có thiết bị (máy xếp hàng tự động, màn hình thông báo,) được bố trí khu vực một cửa mà chưa đưa vào sử dụng hoặc không sử dụng (hàng ngày) hoặc hư hỏng <i>Mỗi thiết bị trừ 1 điểm; tối đa trừ 3 điểm</i>		3				
	TỔNG ĐIỂM		100				